

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG**

LUẬN VĂN THẠC SĨ

HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM

Chuyên Ngành: Luật Kinh tế

KIỀU THỊ THU HÀ

Hà Nội – 2020

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG

LUẬN VĂN THẠC SĨ

Hợp đồng mua bán hàng hóa theo pháp luật Việt Nam

Ngành: Luật Kinh tế

Mã số: 8380107

Học viên cao học: Kiều Thị Thu Hà
Người hướng dẫn khoa học: TS. Trần Kiên

Hà Nội – 2020

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đề tài “*Hợp đồng mua bán hàng hóa theo pháp luật Việt Nam*” là đề tài nghiên cứu độc lập của riêng tôi, được đưa ra dựa trên cơ sở tìm hiểu, phân tích và đánh giá các số liệu về pháp luật hợp đồng mua bán hàng hóa tại Việt Nam. Các số liệu là trung thực và chưa được công bố tại các công trình nghiên cứu có nội dung tương đồng nào khác.

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Tác giả

Kiều Thị Thu Hà

LỜI CẢM ƠN

Trong thời gian nghiên cứu và thực hiện luận văn này, tôi đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình từ các cơ quan, tổ chức và cá nhân. Nhân đây, tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc lòng biết ơn chân thành đến các tập thể, cá nhân đã tạo điều kiện và giúp đỡ tôi trong suốt quá trình thực hiện đề tài.

Trước hết tôi xin trân trọng cảm ơn Ban giám hiệu trường Đại học Ngoại thương, Khoa Sau đại học của trường cùng tập thể các thầy cô giáo, những người đã trang bị kiến thức cho tôi trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu tại trường.

Với lòng biết ơn chân thành và sâu sắc nhất, tôi xin trân trọng cảm ơn PGS.TS., người đã trực tiếp hướng dẫn tôi trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thiện đề tài.

Do thời gian nghiên cứu và kiến thức còn hạn chế, luận văn được hoàn thiện không thể tránh khỏi những sơ suất thiếu sót, tác giả rất mong nhận được những ý kiến của các thầy cô giáo cùng các bạn.

Xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

Kiều Thị Thu Hà

MỤC LỤC

	Trang
LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	vii
DANH MỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ	viii
DANH MỤC SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ	ix
TÓM TẮT LUẬN VĂN	x
MỞ ĐẦU	1
<i>1. Tính cấp thiết của đề tài</i>	<i>1</i>
<i>2. Tình hình nghiên cứu</i>	<i>4</i>
<i>3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu</i>	<i>5</i>
3.1. Mục đích nghiên cứu	5
3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu	6
<i>4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu</i>	<i>6</i>
4.1. Đối tượng nghiên cứu	6
4.2. Phạm vi nghiên cứu	6
<i>5. Phương pháp nghiên cứu</i>	<i>7</i>
<i>6. Kết cấu của luận văn</i>	<i>7</i>
CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ KHÁI QUÁT PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HOÁ	9
<i>1.1. Một số vấn đề lý luận về hợp đồng mua bán hàng hoá</i>	<i>9</i>
1.1.1. Khái niệm hợp đồng mua bán hàng hoá	9
1.1.2. Đặc điểm hợp đồng mua bán hàng hoá	11
1.1.3. Phân loại hợp đồng mua bán hàng hoá	15
<i>1.2. Khái quát pháp luật Việt Nam về hợp đồng mua bán hàng hoá</i>	<i>19</i>
1.2.1. Nguồn luật điều chỉnh về hợp đồng mua bán hàng hoá	19
1.2.2. Những đặc trưng cơ bản của pháp luật về hợp đồng mua bán hàng hoá	22
1.2.3. Các nguyên tắc thực hiện hợp đồng mua bán hàng hoá	23
Kết luận chương 1	25
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN HÀNH VỀ HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HOÁ	26
<i>2.1. Chủ thể giao kết hợp đồng mua bán hàng hoá</i>	<i>26</i>
<i>2.2. Hình thức của hợp đồng mua bán hàng hoá</i>	<i>31</i>

2.3. Nội dung của hợp đồng mua bán hàng hoá	32
2.3.1. Đối tượng của hợp đồng	32
2.3.2. Giá của hàng hoá	34
2.3.3. Thời hạn giao hàng và thời hạn trả tiền	34
2.3.4. Thời gian và địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng	35
2.3.5. Phương thức giao hàng và phương thức trả tiền	36
2.4. Giao kết hợp đồng mua bán hàng hoá	37
2.5. Hiệu lực của hợp đồng mua bán hàng hoá	38
2.5.1. Điều kiện có hiệu lực của hợp đồng	38
2.5.2. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng	39
2.5.3. Hợp đồng vô hiệu và xử lý hậu quả	40
2.6. Thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa	42
2.6.1. Thực hiện hợp đồng mua bán hàng hoá	42
2.6.2. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng	48
2.6.3. Chấm dứt hợp đồng mua bán hàng hoá	50
2.6.4. Rủi ro đối với hàng hóa	54
2.6.5. Giải quyết tranh chấp	56
Kết luận Chương 2	60
CHƯƠNG 3: THỰC TIỄN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HOÁ VÀ CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT	61
3.1. Thực tiễn giải quyết tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hoá	61
3.1.1. Đánh giá về thực trạng thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa của các doanh nghiệp	61
3.1.2. Nguyên nhân dẫn đến các tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa của các doanh nghiệp Việt Nam	68
3.2. Định hướng xây dựng pháp luật nhằm hoàn thiện và thực thi pháp luật về hợp đồng mua bán hàng hóa	70
3.2.1. Xây dựng khung pháp lý để các chủ thể kinh doanh thực hiện cạnh tranh lành mạnh trong xác lập, thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa	70
3.2.2. Pháp luật Việt Nam nói chung và pháp luật về mua bán hàng hóa phù hợp với các chuẩn của pháp luật quốc tế, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế	75
3.2.3. Kết hợp hài hoà các lợi ích thúc đẩy lưu thông hàng hoá, phát triển kinh tế xã hội	76
3.3. Giải pháp hoàn thiện và tổ chức thực hiện pháp luật về hợp đồng mua bán hàng hóa ở Việt Nam	77
3.3.1. Hoàn thiện pháp luật về hợp đồng mua bán hàng hóa hiện hành trong nước	77

3.3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật hợp đồng mua bán hàng hóa	
82	
Kết luận Chương 3	88
KẾT LUẬN	89
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	91

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Tiếng Việt
BLDS	Bộ luật dân sự
BLTTDS	Bộ luật tố tụng dân sự
LTM	Luật thương mại
MBHH	Mua bán hàng hóa
QLNN	Quản lý nhà nước
VBPL	Văn bản pháp luật
TAND	Tòa án nhân dân
VKSND	Viện kiểm sát nhân dân

TÓM TẮT LUẬN VĂN

Xu thế hội nhập toàn cầu đã và đang là mục tiêu hướng tới của các quốc gia trên thế giới ngày nay mà một trong những mục tiêu mang tính nhân bản của nó là xoá nhoà ranh giới giữa các nước giàu – nghèo, các quốc gia giúp đỡ nhau cùng phát triển trong bầu không khí hoà bình, thịnh vượng chung. Trong quá trình phát triển của hoạt động thương mại thì việc giao lưu thương mại buôn bán của các thương nhân với nhau, hoặc giữa các quốc gia với nhau có sự đóng góp không nhỏ của hoạt động vận chuyển hàng hóa. Khi thương mại quốc tế càng mở rộng và phát triển thì cũng chính là lúc việc tiến hành tiến hành giao kết hợp đồng trong hoạt động thương mại trở nên phổ biến và cần thiết hơn bao giờ hết. Việc giao kết với nhau thông qua hợp đồng đã trở nên phổ biến và là điều kiện để các công ty nói chung thực hiện. Với tầm quan trọng như vậy, cộng thêm với chính tính chất riêng biệt của hoạt động giao kết hợp đồng trong thương mại đã có các quy định pháp luật điều chỉnh lĩnh vực hoạt động này để có những đặc thù riêng cần tìm hiểu. Mặc dù pháp luật về hợp đồng trong hoạt động thương mại của Việt Nam hiện nay đã tương đối phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế. Tuy nhiên vẫn còn có những điểm chưa thật sự phù hợp và chưa thúc đẩy mạnh cho phát triển thương mại trong nước. Mặt khác, trong hoạt động mua bán hàng hóa thì các thương ở nước ta chưa tìm hiểu sâu một cách có lợi các qui định của pháp luật Việt Nam về hợp đồng, để có khi tranh chấp xảy ra thì lúng túng trong việc giải quyết. HĐMBHH trở thành đối tượng của nhiều nghiên cứu, phân tích. Có thể nói, pháp luật về hợp đồng nói chung và HĐMBHH về mua bán hàng hóa nói riêng càng hoàn thiện thì việc giao kết và thực hiện hợp đồng của các chủ thể ngày càng thuận lợi. Tuy vậy, xét trên nhiều phương diện, vấn đề quy định về HĐMBHH là một vấn đề pháp lý rất phức tạp cả về mặt lý luận cũng như thực tiễn áp dụng pháp luật nước ta. Với tính ưu việt nêu trên thì hoạt động

mua bán hàng hóa là một vấn đề quan trọng không thể thiếu được trong nền kinh tế hàng hoá với cơ chế mở cửa hội nhập kinh tế trong khu vực và trên thế giới như hiện nay nhiều tổ chức quốc tế và với nhiều quốc gia. Những năm qua thì hoạt động mua bán hàng hóa ở nước ta được pháp luật quy định một cách chi tiết, rõ ràng bằng các quy định cụ thể. Từ thực tiễn và kinh nghiệm của các nước nói chung và của Việt Nam nói riêng, chúng ta ngày càng nhận ra vai trò to lớn của pháp luật về mua bán hàng hóa trong tiến trình phát triển nền kinh tế. Vì vậy, nghiên cứu về đề tài “**Hợp đồng mua bán hàng hoá theo pháp luật Việt Nam**” là một việc làm cần thiết và cấp bách góp phần phát hiện những hạn chế của pháp luật về mua bán hàng hóa và những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực thi ở Việt Nam, từ đó hoàn thiện hệ thống pháp luật về mua bán hàng hóa nói riêng và hệ thống pháp luật thương mại nói chung đồng thời nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về mua bán hàng hóa tại Việt Nam.

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Danh mục tài liệu tham khảo, nội dung luận văn được kết cấu theo 3 chương:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận và khái quát pháp luật Việt Nam về hợp đồng mua bán hàng hóa. Trong chương 1 tác giả tập trung nghiên cứu về các vấn đề lý luận và khái quát về các vấn đề về HĐMBHH trong thực tế. Điều này hoàn toàn phù hợp với quá trình xây dựng và phát triển đất nước ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Chương 2: Thực trạng pháp luật Việt Nam hiện hành về hợp đồng mua bán hàng hóa. Trong chương 2 tác giả tập trung đi sâu phân tích các quy định của pháp luật Việt Nam về HĐMBHH, trong đó chủ động vấn đề chủ thể, nội dung, xử lý tranh chấp, vi phạm theo quy định trong HĐMBHH.

Chương 3: Thực tiễn giải quyết tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa và một số kiến nghị hoàn thiện. Trên cơ sở nghiên cứu thì thực tiễn áp

dụng về giải quyết tranh chấp về HĐMBHH tác giả đã chỉ rõ những vấn đề đã đạt được và những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thi hành. Trên cơ sở đó đề xuất giải pháp nhằm kiện toàn pháp luật và nâng cao hiệu quả về áp dụng hợp đồng mua bán hàng hóa ở nước ta hiện nay.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Xu thế hội nhập toàn cầu đã và đang là mục tiêu hướng tới của các quốc gia trên thế giới ngày nay mà một trong những mục tiêu mang tính nhân bản của nó là xoá nhoà ranh giới giữa các nước giàu – nghèo, các quốc gia giúp đỡ nhau cùng phát triển trong bầu không khí hoà bình, thịnh vượng chung. Trong quá trình phát triển của hoạt động thương mại thì việc giao lưu thương mại buôn bán của các thương nhân với nhau, hoặc giữa các quốc gia với nhau có sự đóng góp không nhỏ của hoạt động vận chuyển hàng hóa.

Khi thương mại quốc tế càng mở rộng và phát triển thì cũng chính là lúc việc tiến hành tiến hành giao kết hợp đồng trong hoạt động thương mại trở nên phổ biến và cần thiết hơn bao giờ hết. Việc giao kết với nhau thông qua hợp đồng đã trở nên phổ biến và là điều kiện để các công ty nói chung thực hiện. Với tầm quan trọng như vậy, cộng thêm với chính tính chất riêng biệt của hoạt động giao kết hợp đồng trong thương mại đã có các quy định pháp luật điều chỉnh lĩnh vực hoạt động này để có những đặc thù riêng cần tìm hiểu. Mặc dù pháp luật về hợp đồng trong hoạt động thương mại của Việt Nam hiện nay đã tương đối phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế. Tuy nhiên vẫn còn có những điểm chưa thật sự phù hợp và chưa thúc đẩy mạnh cho phát triển thương mại trong nước. Mặt khác, trong hoạt động mua bán hàng hóa thì các thương ở nước ta chưa tìm hiểu sâu một cách có lợi các qui định của pháp luật Việt Nam về hợp đồng, để có khi tranh chấp xảy ra thì lúng túng trong việc giải quyết.

Ngoài ra, quy định về hợp đồng nói chung được xem là một trong những phương tiện pháp lý chủ yếu để cá nhân, tổ chức trao đổi lợi ích nhằm thỏa mãn các nhu cầu nhân sinh. Hợp đồng cũng đóng vai trò quan trọng trong quá trình vận hành của nền kinh tế, vì nó là hình thức pháp lý cơ bản của sự trao

đổi hàng hóa trong xã hội. Trong hầu hết các BLDS cổ điển, hợp đồng “*chiếm một vị trí trung tâm và được chế định với dung lượng lớn nhất so với các chế định khác*” do “*vai trò trung tâm của nó đối với trật tự thị trường...*”. Đất nước càng phát triển, hợp đồng nói chung và hợp đồng thương mại nói riêng ngày càng được sử dụng như là một chuẩn mực ứng xử phổ biến giữa các chủ thể với nhau, đó có thể là mối quan hệ giữa doanh nghiệp với nhau, doanh nghiệp với cơ quan nhà nước trong các lĩnh vực kinh doanh - thương mại nói riêng và dân sự nói chung. Ngày nay, những quy định về hợp đồng thương mại về mua bán hàng hóa nói riêng và hợp đồng thương mại nói chung trở thành một chế định quan trọng trong hệ thống pháp luật hợp đồng Việt Nam. Vì vậy, HĐMBHH trở thành đối tượng của nhiều nghiên cứu, phân tích. Có thể nói, pháp luật về hợp đồng nói chung và HĐMBHH về mua bán hàng hóa nói riêng càng hoàn thiện thì việc giao kết và thực hiện hợp đồng của các chủ thể ngày càng thuận lợi. Tuy vậy, xét trên nhiều phương diện, vấn đề quy định về HĐMBHH là một vấn đề pháp lý rất phức tạp cả về mặt lý luận cũng như thực tiễn áp dụng pháp luật nước ta.

Với tính ưu việt nêu trên thì hoạt động mua bán hàng hóa là một vấn đề quan trọng không thể thiếu được trong nền kinh tế hàng hoá với cơ chế mở cửa hội nhập kinh tế trong khu vực và trên thế giới như hiện nay nhiều tổ chức quốc tế và với nhiều quốc gia. Những năm qua thì hoạt động mua bán hàng hóa ở nước ta được pháp luật quy định một cách chi tiết, rõ ràng bằng các quy định cụ thể. Điều này cho thấy mối quan hệ phát sinh trong quá trình mua bán hàng hóa được BLDS, Luật Thương mại đóng vai trò quan trọng. Khẳng định tầm quan trọng của mình thì pháp luật mua bán hàng hóa trở thành một hoạt động không thể thiếu được trong đời sống xã hội ở nước ta hiện nay. Tuy nhiên, các quy định pháp luật điều chỉnh quan hệ mua bán trong lĩnh vực hàng hóa vẫn còn là lĩnh vực mới mẻ trên phương diện lý luận và

thực tiễn áp dụng nên đòi hỏi phải được nghiên cứu. Nhiều quy định của pháp luật về mua bán hàng hóa chưa tạo ra cơ sở pháp lý quan trọng cho việc xác lập quan hệ mua bán hàng hóa ở nước ta. Những bất cập này cần phải được loại bỏ để phát huy hơn nữa vai trò của pháp luật về giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa nhằm đáp ứng với yêu cầu trong giai đoạn mới, thích ứng với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

Từ thực tiễn và kinh nghiệm của các nước nói chung và của Việt Nam nói riêng, chúng ta ngày càng nhận ra vai trò to lớn của pháp luật về mua bán hàng hóa trong tiến trình phát triển nền kinh tế. Vì vậy, việc nghiên cứu và làm sáng tỏ về mặt lý luận các vấn đề liên quan đến việc mua bán hàng hóa để trên cơ sở đó đánh giá thực trạng và xác định phương hướng hoàn thiện pháp luật Việt Nam về giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa điều kiện hiện nay đang là vấn đề có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn. Điều này không chỉ góp phần điều chỉnh có hiệu quả về mặt pháp lý đối với hoạt động thương mại mà còn góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật thương mại nói riêng và hệ thống pháp luật kinh tế ở Việt Nam nói chung.

Vì vậy, nghiên cứu về đề tài “***Hợp đồng mua bán hàng hoá theo pháp luật Việt Nam***” là một việc làm cần thiết và cấp bách góp phần phát hiện những hạn chế của pháp luật về mua bán hàng hóa và những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực thi ở Việt Nam, từ đó hoàn thiện hệ thống pháp luật về mua bán hàng hóa nói riêng và hệ thống pháp luật thương mại nói chung đồng thời nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về mua bán hàng hóa tại Việt Nam.

Những năm trở lại đây, tình hình kinh tế trong khu vực và trên thế giới có nhiều bất ổn. Khủng hoảng tài chính khiến kinh tế của khu vực Đông Nam Á và thế giới chịu nhiều tác động tiêu cực. Trong hoàn cảnh chung đó, hoạt động mua bán hàng hóa cũng chịu chung số phận. Việc nghiên cứu nội dung

về hợp đồng trong hoạt động thương mại đã có nhiều đề tài khoa học, luận văn, bài viết trên tạp chí đã đề cập một cách trực tiếp hoặc lồng ghép vào những nội dung liên quan. Với những tính chất ưu việt và tầm quan trọng nêu trên, thì việc nghiên cứu về hợp đồng trong hoạt động thương mại trở thành một hoạt động không thể thiếu được trong đời sống xã hội - nhất là trong nền kinh tế hàng hoá với cơ chế mở cửa hội nhập kinh tế khu vực và thế giới như hiện nay. Thế nhưng, thực tiễn của quá trình áp dụng pháp luật hợp đồng trong hoạt động thương mại còn gặp nhiều khó khăn, bất cập, còn có những khoảng cách giữa lý luận và thực tiễn, giữa văn bản và thực tế. Nói đến hoạt động kinh doanh của công ty thì không thể không nói đến hoạt động kinh doanh thương mại – một loại hình phổ biến trong lĩnh vực kinh doanh. Khi Việt Nam gia nhập WTO, thì hoạt động tiêu thụ sản phẩm hàng hóa là hoạt động chính của hoạt động lưu thông hàng hóa, là một khâu không thể thiếu được của quá trình sản xuất, nó gắn liền với hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa của doanh nghiệp, quyết định sống còn đối với bất kỳ doanh nghiệp nào theo đuổi mục tiêu lợi nhuận.

2. Tình hình nghiên cứu

Hợp đồng mua bán hàng hoá là một chế định truyền thống của pháp luật thương mại. Do đó, những vấn đề liên quan đến chế định này đã được nhiều nhà khoa học và nhiều tác giả quan tâm nghiên cứu ở những mức độ khác nhau, cụ thể có các công trình nghiên cứu và bài viết như: “Tìm hiểu một số quy định của WTO về các lĩnh vực thương mại hàng hoá đặc thù và việc tham gia của các nước” của Th.s. Bùi Thị Lý, “ Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về pháp luật hợp đồng ở Việt Nam hiện nay” do PGS. TS. Nguyễn Như Phát (chủ biên), “ Chuyên khảo Luật Kinh tế” của PGS.TS. Phạm Duy Nghĩa, “ Pháp luật thương mại về mua bán hàng hoá - Thực trạng và nhu cầu hoàn thiện” của Ths. Đặng Quốc Tuấn, “ Các chế định cụ thể về các loại hành vi

thương mại nên được xử lý như thế nào trong Luật Thương mại sửa đổi và phương pháp điều chỉnh” của PGS. TS. Mai Hồng Quỳ... Một số đề tài luận văn nghiên cứu được đề cập như: Ngô Thị Kiều trang (2014) Thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa theo pháp luật Việt Nam, luận văn thạc sỹ của Khoa luật – Đại học quốc gia Hà Nội; Tạ Thị Nhân (2019) Hợp đồng mua bán hàng hóa theo pháp luật Việt Nam – Luận văn thạc sỹ của Đại học Luật Huế; Pháp luật về hoạt động mua bán hàng hóa trong nước: lý luận và thực tiễn” của tác giả Phan Trần Duy Khiêm – Đại học Cần Thơ; luận văn “Hợp đồng mua bán hàng hóa từ lý thuyết đến thực tiễn áp dụng tại công ty TNHH IPC” của tác giả Phạm Thị Lan Phương – Đại học Kinh tế Quốc dân; luận văn “Hợp đồng mua bán hàng hóa và thực tiễn áp dụng tại công ty cổ phần hóa dầu Petrolimex” của tác giả Vũ Phương Huyền; Luận văn “Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế” của tác giả Dương Bảo Trân – Đại học Cần Thơ, v.v....

Tuy nhiên, trong vài năm trở lại đây, do nhu cầu phát triển mạnh mẽ của thực tiễn mà có một số lượng lớn các văn bản pháp luật quan trọng được sửa đổi hoặc ban hành mới để thay thế cho những văn bản và quy định pháp luật cũ đã lỗi thời, không còn đáp ứng được nhu cầu thực tiễn hiện nay. Các công trình nghiên cứu, bài viết trên lại được hình thành trên cơ sở các văn bản pháp luật cũ, do vậy, cơ sở pháp lý của các vấn đề nêu ra trong các công trình đó phần nào bị sai lệch và không còn phù hợp với thực tiễn pháp lý hiện nay.

Luận văn này nghiên cứu chế định hợp đồng MBHH trên cơ sở pháp lý là các quy định pháp luật hiện hành, do đó, đảm bảo tính thời sự và đáp ứng yêu cầu thực tiễn hoạt động MBHH hiện nay.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Dựa trên việc phân tích các cơ sở lý luận về hợp đồng và HĐMBHH,

phân tích thực trạng điều chỉnh pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật trên cơ sở các quy định mới của pháp luật Việt Nam, luận văn đưa ra những đánh giá khách quan về những vấn đề còn tồn tại trong các quy định của hệ thống pháp luật thương mại điều chỉnh HĐMBHH Việt Nam, trên cơ sở đó đề xuất những phương hướng và giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật thương mại về HĐMBHH Việt Nam trong bối cảnh xây dựng kinh tế thị trường hiện nay.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích trên, luận văn tập trung giải quyết các nhiệm vụ cụ thể sau:

- + Nghiên cứu và phân tích những vấn đề lí luận cơ bản về pháp luật hợp đồng điều chỉnh hoạt động MBHH Việt Nam.
- + Phân tích về thực trạng điều chỉnh pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật trong hoàn cảnh Việt Nam hiện tại, từ đó đưa ra những đánh giá khách quan về những điểm còn bất cập trong hệ thống pháp luật thương mại hiện hành và nhu cầu hoàn thiện.
- + Đề xuất phương hướng chung và những giải pháp cụ thể nhằm tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật thương mại điều chỉnh quan hệ HĐMBHH ở Việt Nam hiện nay.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn chủ yếu là những quy định, chế định pháp luật về hợp đồng và HĐMBHH theo quy định của LTM 2005 và các văn bản pháp luật liên quan của Việt Nam. Trong đó tập trung nghiên cứu pháp luật về HĐMBHH được đề cập đến trong luận văn là một khái niệm dùng để chỉ tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh

trong hoạt động mua bán hàng hóa ở Việt Nam hiện nay. Do vậy, khi đề cập đến hệ thống pháp luật mua bán hàng hóa, Luận văn cũng chỉ chủ yếu tập trung nghiên cứu những chế định pháp luật có liên quan trực tiếp nhất đến hoạt động mua bán hàng hóa.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Phạm vi về nội dung*: nội dung tập trung vào hợp đồng mua bán hàng hóa trong thương mại theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- *Phạm vi về thời gian*: Thực tiễn áp dụng ở Việt Nam từ 2015-2019

- *Phạm vi về không gian*: tại Việt Nam

5. Phương pháp nghiên cứu

Để hoàn thành luận văn, tác giả đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu như phương pháp hệ thống hóa, phương pháp tổng hợp, phương pháp thống kê, phương pháp phân tích và phương pháp so sánh luật học, cụ thể:

- Tại Chương 1: tác giả tập trung sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu: tác giả sử dụng phương pháp này để nghiên cứu các văn bản pháp luật có liên quan đến cơ sở lý luận liên quan đến các vấn đề của HĐMBHH trong thực tiễn; các đề tài khoa học, chương trình, dự án, các bài báo đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành. Đồng thời sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp để nêu lên cơ sở lý thuyết để khái quát thành những quan điểm, luận điểm làm nền tảng lý luận cho luận văn.

- Trong chương 2 sử dụng phương pháp phân tích quy phạm pháp luật và phân tích vụ việc: tác giả cũng sử dụng ở chương 2 của luận văn, các phương pháp số liệu thu thập, điều tra được tổng hợp, phân tích làm cơ sở đánh giá thực trạng qua đó đánh giá về thành tựu, hạn chế để đưa ra những giải pháp giải quyết vấn đề một cách cụ thể.

- Tại chương 3 sử dụng phương pháp tổng hợp để đề xuất các giải pháp nhằm kiện toàn các giải pháp làm nền tảng quan trọng cho quá trình áp dụng

trong thực tiễn pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng trong thực tiễn các vấn đề có liên quan đến HĐMBHH theo quy định pháp luật hiện hành.

6. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Danh mục tài liệu tham khảo, nội dung luận văn được kết cấu theo 3 chương:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận và khái quát pháp luật Việt Nam về hợp đồng mua bán hàng hóa.

Chương 2: Thực trạng pháp luật Việt Nam hiện hành về hợp đồng mua bán hàng hóa.

Chương 3: Thực tiễn giải quyết tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa và một số kiến nghị hoàn thiện.

CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ KHÁI QUÁT PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HOÁ

1.1. Một số vấn đề lý luận về hợp đồng mua bán hàng hoá

1.1.1. Khái niệm hợp đồng mua bán hàng hoá

Khoản 1 điều 3 Luật thương mại 2005 có quy định: “hoạt động thương mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi bao gồm mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, đầu tư xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác”¹. Hoạt động mua bán hàng hóa là lĩnh vực hoạt động quan trọng nhất trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, và cơ sở pháp lý để hoạt động mua bán hàng hóa này được xác lập đó là hợp đồng mua bán hàng hóa.

Hợp đồng hiểu là sự thỏa thuận giữa các chủ thể nhằm xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ trong những quan hệ xã hội cụ thể.

Yếu tố cơ bản nhất của hợp đồng và quan trọng nhất là sự thỏa hiệp giữa các ý chí, tức là có sự ưng thuận giữa các bên với nhau. Người ta thường gọi nguyên tắc này là nguyên tắc hiệp ý. Nguyên tắc hiệp ý là kết quả tất yếu của tự do hợp đồng: khi giao kết hợp đồng các bên được tự do quy định nội dung hợp đồng, tự do xác định phạm vi quyền và nghĩa vụ của các bên. Đương nhiên tự do hợp đồng không phải là tự do tuyệt đối. Nhà nước buộc các bên khi giao kết hợp đồng phải tôn trọng đạo đức, trật tự xã hội, trật tự công cộng. Trong những trường hợp thật cần thiết, nhân danh tổ chức quyền lực công, nhà nước có thể can thiệp vào việc ký kết hợp đồng và do đó giới hạn quyền tự do giao kết hợp đồng. Tuy nhiên sự can thiệp này phải là sự can thiệp hợp lý và được pháp luật quy định chặt chẽ để tránh sự lạm dụng, vi phạm quyền tự do hợp đồng.

Từ điển luật học đưa ra khái niệm về *hợp đồng*² như sau: *Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên có tư cách pháp nhân hoặc giữa những người có đầy*

¹ Khoản 1 Điều 3 Luật thương mại năm 2005

² Nhà xuất bản từ điển bách khoa (2010), *Từ điển luật học*

đủ năng lực hành vi nhằm xác lập, thay đổi, phát triển hay chấm dứt quyền, quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi bên. Theo quy định thì có nhiều loại hợp đồng. Hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, hợp đồng phải có chữ ký đầy đủ của những người có thẩm quyền của các bên. Nhưng về mặt pháp lý thì khái niệm trên chưa đầy đủ, vì vậy, tại Điều 388 BLDS 2005 quy định về vấn đề này một cách rõ ràng hơn³. Tuy nhiên, nhằm đáp ứng với những thay đổi về hợp đồng trong tình mới, Quốc Hội đã ban hành BLDS 2015, khái niệm “*hợp đồng dân sự*” mà thay bằng khái niệm “*hợp đồng*” nhằm mở rộng phạm vi đối tượng áp dụng, được thể hiện tại Điều 385⁴.

Hiện nay, Luật thương mại không đưa ra định nghĩa về HĐ mua bán hàng hóa trong thương mại, nhưng có thể dựa vào khái niệm HĐ mua bán tài sản trong luật dân sự để xác định bản chất của HĐ mua bán hàng hóa. HĐ mua bán hàng hóa trong thương mại có đặc điểm phân biệt với các HĐ khác là : đối tượng là hàng hóa, và mục đích của HĐTM là sinh lời.

Thông qua HĐTM thì HĐMBHH ký kết trên nguyên tắc tôn trọng sự tự do, tự nguyện, tự thỏa thuận trên cơ sở bình đẳng giữa các bên. Trong quan hệ pháp luật về mua bán hàng hóa, hợp đồng là hình thức pháp lý và là căn cứ để phát sinh quan hệ về mua bán hàng hóa đồng thời cũng là yếu tố để giải quyết các tranh chấp phát sinh trong hợp đồng mua bán hàng hóa ở nước ta hiện nay.

HĐMBHH là sự thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên. HĐMBHH quy định về quyền, nghĩa vụ của các bên trong quan hệ mua bán hàng hóa. Thông qua HĐMBHH, hai hay nhiều bên thỏa thuận với nhau các điều khoản về quyền, nghĩa vụ của các chủ thể tham gia. Ngoài ra, các bên còn phải thực hiện và tôn trọng những quyền và nghĩa vụ nhất định mà pháp luật quy định

³ BLDS 2005, điều 388 quy định: *Hợp đồng dân sự là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự*

⁴. BLDS 2015, điều 385 quy định: *Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự.*

để đảm bảo trật tự, lợi ích xã hội, bảo đảm môi trường kinh doanh ở nước ta hiện nay.

HĐMBHH là sự thoả thuận giữa các chủ thể tham gia quan hệ này. Để xác lập được một quan hệ mua bán thương mại về hàng hóa, HĐ mang tính ổn định trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau, các bên còn phải có ý thức và thiện chí, đặc biệt là ý thức pháp luật và thiện chí khi thương lượng. Sau khi đưa ra nội dung cần thương lượng và tiến hành thương lượng, các bên tiến hành giao kết. Các bên thể hiện những thoả thuận của mình vào các điều khoản của HĐMBHH. Về mặt thực tế, hành vi giao kết HĐMBHH khi các bên thống nhất được ý chí dường như là tất yếu. Song về mặt pháp lý đặc biệt quan trọng vì hành vi giao kết HĐMBHH được coi là căn cứ làm phát sinh quan hệ mua bán thương mại trong lĩnh vực hàng hóa.

Trong hợp đồng mua bán hàng hóa bao gồm hợp đồng mua bán hàng hóa trong nước và hợp đồng mua bán hàng quốc tế như , Luật thương mại 2005, Bộ luật dân sự 2015...Còn đối với hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế ngoài chịu sự điều chỉnh của luật quốc gia còn có sự điều chỉnh của các công ước, điều ước quốc tế mà điển hình là Công ước Viên 1980 quy định hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế, các quy định về tập quán quốc tế khác về LTM và hàng hải.

1.1.2. Đặc điểm hợp đồng mua bán hàng hoá

Hợp đồng mua bán hàng hóa cũng giống như các hợp đồng khác, mỗi loại hợp đồng đều có những đặc điểm riêng biệt thể hiện sự khác biệt riêng cho mỗi loại hợp đồng.

- *Về chủ thể*: Chủ thể là một bên tham gia vào ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa là các bên tham gia vào giao kết và thực hiện hợp đồng. Các bên tham gia ở đây có thể là: cá nhân, pháp nhân. Đối với pháp nhân còn được chia thành nhiều loại đó là: cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ

chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ từ thiện, tổ chức xã hội, và các tổ chức khác có đầy đủ các điều kiện. Không phải bất kỳ sự thỏa thuận nào giữa chủ thể các bên tham gia đều dẫn tới việc hình thành ký kết hợp đồng, cũng không phải mọi quyền và nghĩa vụ giữa các chủ thể tham gia với nhau đều phát sinh từ sự thỏa thuận. Một thỏa thuận chỉ được coi là phát sinh hợp đồng, được pháp luật công nhận và bảo vệ thì phải đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật: (i) Chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập; (ii) Chủ thể tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện; (iii) Mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.⁵

Hiện nay, các tổ chức kinh tế được thành lập một cách hợp pháp với nhiều loại hình doanh nghiệp: doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp tư nhân và các loại hình công ty như: công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh và hợp tác xã.

- *Về nội dung*: Nội dung của hợp đồng kinh doanh mua bán hàng hóa là các điều khoản do các bên thỏa thuận, trong đó thể hiện quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng. Và nội dung của hợp đồng được chia thành các khoản sau:

(i) Điều khoản trọng yếu : đây là những điều khoản quan trọng nhất của hợp đồng. Khi giao kết các bên phải thỏa thuận được với nhau các điều khoản chủ yếu của hợp đồng thì mới được ký kết;

(ii) Điều khoản thông thường: điều khoản đã được pháp luật quy định, nếu giữa các bên không thỏa thuận được với nhau thì coi như đã được công

⁵ Điều 117 Bộ luật dân sự 2015

nhận và cả hai bên phải có trách nhiệm thực hiện theo như pháp luật đã quy định.

(iii) Điều khoản tùy nghi là các điều khoản mà giữa các bên tự lựa chọn và thỏa thuận khi pháp luật không có quy định.

Bộ luật dân sự 2015 và Bộ Luật thương mại 2005 không có quy định nội dung cụ thể cho một hợp đồng nói chung và hợp đồng kinh doanh thương mại nói riêng, và các bên không bắt buộc phải thỏa thuận một nội dung cụ thể nào. Đối với từng hợp đồng cụ thể thì pháp luật chuyên ngành cũng có những nội dung quy định bắt buộc, ví dụ như nội dung chủ yếu của hợp đồng tín dụng ngân hàng quy định việc cho vay thì phải được lập thành trên cơ sở hợp đồng tín dụng. Hợp đồng tín dụng trong đó phải có nội dung về mục đích sử dụng tiền vay, điều kiện vay, số tiền vay, hình thức vay, thời hạn vay, lãi suất, giá trị tài sản bảo đảm, hình thức bảo đảm, phương thức trả nợ và những cam kết khác được thỏa thuận bởi bên cho vay và bên vay⁶.

- *Về hình thức*: Hợp đồng mua bán hàng hóa có thể được thể hiện bằng lời nói, có thể bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể nào đó. Có nhiều hình thức để thiết lập một hợp đồng theo quy định của pháp luật, cũng như để thiết lập một hợp đồng mua bán các bên tham gia ký kết hợp đồng chủ yếu sử dụng hình thức thiết lập bằng văn bản để nhằm đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia được thực hiện tốt nhất, rủi ro phát sinh về sau này được giảm bớt. Hình thức lập thành văn bản phải được tuân theo các quy định của pháp luật về hợp đồng kinh doanh thương mại.

- *Về đối tượng của hợp đồng*

Trong hợp đồng mua bán hàng hóa thì các bên tham gia đều hướng tới hàng hóa, và hàng hóa là đối tượng của hợp đồng. Hàng hóa được hiểu theo nghĩa thông thường thì đó chính là sản phẩm lao động của con người, và nó

⁶ Điều 51 Luật các tổ chức tín dụng 1997 (đã sửa đổi bổ sung 2004)

được tạo ra với mục đích thỏa mãn nhu cầu của con người. Dưới góc độ pháp lý thì nó được quy định trong Luật thương mại 2005, phạm vi điều chỉnh mối quan hệ mua bán và có đối tượng là hàng hóa. Nhóm hàng hóa là các động sản như: thiết bị, máy móc, nhiên liệu, nguyên liệu, vật liệu và hàng tiêu dùng...kể cả các động sản sẽ được hình thành trong tương lai. Động sản sẽ được hình thành trong tương lai là động sản mà nó chưa được hình thành ngay tại thời điểm mà các bên giao kết hợp đồng. Điều 3 khoản 2 LTM quy định: *Hàng hóa* bao gồm:

- a) Tất cả các loại động sản, kể cả động sản hình thành trong tương lai;
- b) Những vật gắn liền với đất đai.

Ngoài ra, HĐMBHH còn mang những đặc điểm riêng so với các hợp đồng khác thông qua các dấu hiệu sau:

Một là, HĐMBHH là căn cứ làm phát sinh quan hệ pháp luật về MBHH nói chung. Theo quy định thì HĐMBHH được ký kết sẽ làm phát sinh quan hệ về mua bán hàng hóa giữa các bên. HĐMBHH thể hiện ý chí của hai hay nhiều bên trên cơ sở tự do và tự nguyện của các chủ thể pháp luật về hàng hóa. Đồng thời, HĐMBHH có hàng hóa là một loại hàng hoá đặc biệt thì việc HĐMBHH được giao kết là sự kiện pháp lý phổ biến làm phát sinh quan hệ pháp luật trong lĩnh vực hàng hóa.

Thông qua HĐMBHH, sự tự do tự nguyện của các bên được đảm bảo và tạo nên hình thành về thị trường về hàng hóa được hình thành. Sau khi giao kết HĐMBHH, quyền và nghĩa vụ của các bên sẽ phát sinh.

Hai là, HĐMBHH là căn cứ để giải quyết các tranh chấp phát sinh về quá trình mua bán hàng hóa. Việc giải quyết những tranh chấp ấy theo quy định của pháp luật nhằm đảm bảo việc áp dụng các quy phạm pháp luật một cách đúng đắn và thống nhất, đồng thời bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ pháp luật hàng hóa.

Để đảm bảo được điều đó, các tranh chấp về HĐMBHH được giải quyết trên cơ sở hợp đồng đã kí kết giữa hai bên và các quy định của pháp luật Việt Nam; trước hết các bên phải cùng thương lượng trực tiếp và tự dàn xếp, hoà giải trên cơ sở tôn trọng quyền và lợi ích của nhau.

Ba là, nội dung của hợp đồng có một số điều khoản riêng như: Giá cả, khối lượng, chất lượng hàng hóa...HĐ chứa đựng quyền và nghĩa vụ của các bên khi tham gia vào HĐMBHH.

Tóm lại, HĐMBHH là một loại hợp đồng rất phức tạp đòi hỏi các bên phải có những kiến thức nhất định về pháp luật trong nước trong lĩnh vực hàng hóa để tham gia ký kết hợp đồng, hạn chế tối đa những rủi ro có thể xảy ra.

1.1.3. Phân loại hợp đồng mua bán hàng hoá

1.1.3.1. Hợp đồng mua bán hàng trong nước và hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế

Trong quá trình phát triển đất nước thì hợp đồng mua bán hàng hóa được phân chia thành hợp đồng mua bán hàng hóa trong nước và hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế. Trên cơ sở đó có thể tìm hiểu rõ ràng về vấn đề này như sau:

**** Đối với hợp đồng mua bán hàng hóa trong nước***

Mua bán hàng hóa là hoạt động thương mại, theo đó bên bán có nghĩa vụ giao hàng, chuyển quyền sở hữu hàng hóa cho bên mua và nhận thanh toán; bên mua có nghĩa vụ thanh toán cho bên bán, nhận hàng và quyền sở hữu hàng hóa theo thỏa thuận. . Quan hệ mua bán hàng hóa được xác lập và thực hiện thông qua hình thức pháp lý là HĐMBHH. HĐMBHH có bản chất chung của hợp đồng, là sự thỏa thuận nhằm xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt các quyền và nghĩa vụ trong quan hệ mua bán. LTM 2005 không đưa ra định nghĩa về hợp đồng mua bán hàng hóa nhưng có thể xác định bản chất pháp lý

của HĐMBHH trong thương mại trên cơ sở quy định của BLDS về HĐMBTS. Tuy có sự quy định khác nhau giữa HĐMBTS và HĐMBHH, nhưng bản chất là giống nhau: Người bán phải giao đối tượng được bán và quyền sở hữu đối tượng đó cho người mua và nhận tiền, còn người mua thì nhận đối tượng được mua và trả tiền. Như vậy, có thể hiểu HĐMBHH trong thương mại là một dạng cụ thể của HĐMBTS, tuy nhiên, trong thương mại, HĐMBHH có những điểm riêng biệt xuất phát từ bản chất thương mại của hành vi mua bán hàng hóa.

Hợp đồng mua bán hàng hóa có bản chất chung của hợp đồng, nó là sự thỏa thuận nhằm xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt các quyền và nghĩa vụ trong quan hệ mua bán. Luật thương mại không đưa ra định nghĩa về HĐ mua bán hàng hóa trong thương mại, nhưng có thể dựa vào khái niệm HĐ mua bán tài sản trong luật dân sự để xác định bản chất của HĐ mua bán hàng hóa. Theo quy định tại Điều 430 Bộ luật dân sự 2015: "Hợp đồng mua bán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên bán có nghĩa vụ giao tài sản cho bên mua và nhận tiền, còn bên mua có nghĩa vụ nhận tài sản và trả tiền cho bên bán". Còn theo quy định tại Khoản 8 Điều 3 Luật thương mại 2005: "Mua bán hàng hoá là hoạt động thương mại, theo đó bên bán có nghĩa vụ giao hàng, chuyển quyền sở hữu hàng hóa cho bên mua và nhận thanh toán; bên mua có nghĩa vụ thanh toán cho bên bán, nhận hàng và quyền sở hữu hàng hoá theo thỏa thuận".

Như vậy, hàng hóa thuộc tài sản và có phạm vi hẹp hơn tài sản. Từ đó cho thấy, HĐ mua bán hàng hóa trong thương mại một dạng cụ thể của HĐ mua bán tài sản. Điểm phân biệt giữa HĐ mua bán hàng hóa trong thương mại và HĐ mua bán tài sản khác là: đối tượng hàng hóa, và mục đích sinh lời.

Hợp đồng mua bán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên bán chuyển quyền sở hữu tài sản cho bên mua và bên mua trả tiền cho bên bán.

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thì hợp đồng mua bán tài sản được biết đến là loại hợp đồng thông dụng và có số lượng chủ thể giao dịch nhiều nhất. Với số lượng phổ biến trong xã hội như thế nên trên thực tế số lượng tranh chấp liên quan đến hợp đồng mua bán tài sản cũng không ít. Do đó, để tránh tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các bên thì mỗi bên cần phải tìm hiểu kỹ, nắm rõ các quy định của Bộ luật dân sự và các văn bản hướng dẫn thi hành.

*** Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế**

Có một số tác giả đã đưa ra khái niệm hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế và xác định tính quốc tế trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế dựa trên nhiều yếu tố khác nhau. Theo đó: “hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế mang đầy đủ các đặc trưng cơ bản hợp đồng thương mại quốc tế (hợp đồng thương mại có yếu tố nước ngoài). Tính quốc tế hay đặc điểm có yếu tố nước ngoài của quan hệ chính là điểm khác biệt của hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế với hợp đồng mua bán hàng hóa thông thường. Yếu tố nước ngoài có thể được quy định khác nhau trong pháp luật của các quốc gia cũng như trong pháp luật quốc tế, nhưng nhìn chung đó là các yếu tố liên quan đến quốc tịch, nơi cư trú hoặc trụ sở của các chủ thể liên quan đến nơi xác lập hợp đồng, nơi thực hiện hợp đồng hoặc nơi có tài sản là đối tượng của hợp đồng.”⁷

Như vậy theo quan điểm này, thì tính quốc tế của hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế được xác định dựa trên các yếu tố: (i) chủ thể tham gia quan hệ hợp đồng là các bên có quốc tịch, nơi cư trú hay trụ sở ở các quốc gia khác nhau, (ii) khách thể của hợp đồng (hàng hóa) ở nước ngoài, (iii) căn cứ xác lập, thay đổi, chấm dứt hợp đồng xảy ra ở nước ngoài. Thực chất, các tác giả trên đây đã đồng nhất khái niệm hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế với quan

⁷Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình luật thương mại quốc tế, NXB CAND, Hà Nội, 2017, tr 207.

hệ dân sự có yếu tố nước ngoài thuộc đối tượng điều chỉnh của tư pháp quốc tế. Thừa nhận rằng hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế là hợp đồng mua bán hàng hóa có yếu tố nước ngoài nhưng không phải mọi hợp đồng mua bán hàng hóa có yếu tố nước ngoài đều là hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế. Ví dụ: thương nhân A và thương nhân B đều là thương nhân Việt Nam. Trong một lần đi du lịch tại Xingapo họ đã gặp nhau và kí kết với nhau một hợp đồng mua bán hàng hóa, sau đó việc thực hiện hợp đồng được thực hiện tại Việt Nam, hàng hóa được mua bán cũng tại Việt Nam. Như vậy nếu theo quan điểm trên đây và chỉ dựa vào yếu tố là thương nhân A và thương nhân B kí kết hợp đồng tại Xingapo mà coi đây là hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế thì không thật sự hợp lí.

Khác với quy định của Luật Thương Mại 1997 và Luật Thương Mại 2005 của Việt Nam, pháp luật của nhiều nước cũng như các văn bản pháp lí quốc tế điều chỉnh các loại hợp đồng thương mại quốc tế (trong đó có hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế) xác định tính quốc tế của hợp đồng thương mại quốc tế dựa trên cơ sở dấu hiệu lãnh thổ hay nói chính xác hơn là địa điểm hoạt động thương mại của thương nhân.

1.1.3.2. Hợp đồng xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá

Hợp đồng xuất khẩu là sự thoả thuận giữa hai bên có trụ sở kinh doanh ở các quốc gia khác nhau, theo đó một bên gọi là bên bán (bên xuất khẩu) có nghĩa vụ chuyển quyền sở hữu cho một bên khác gọi là bên mua (bên nhập khẩu) một tài sản nhất định gọi là hàng hóa. Bên mua có nghĩa vụ nhận hàng và thanh toán tiền. Trong hợp đồng mua bán nói chung, luôn luôn có ít nhất hai chủ thể, đó là người mua và người bán. Theo Điều 28 của luật Thương mại 2005 thì: “xuất khẩu hàng hoá” là việc hàng hoá được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc đưa vào khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo qui định của pháp luật. Còn “nhập

khẩu hàng hoá” là việc hàng hoá được đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ nước ngoài hoặc từ khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo qui định của pháp luật.

Hợp đồng xuất nhập khẩu cũng như hợp đồng thông thường là sự thỏa thuận giữa các chủ thể nhằm xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ trong những quan hệ xã hội cụ thể. Cụ thể, hợp đồng xuất khẩu là sự thỏa thuận giữa hai bên có trụ sở kinh doanh ở các quốc gia, vùng lãnh thổ khác nhau (theo quan niệm của ngành xuất nhập khẩu), theo đó một bên gọi là bên bán (bên xuất khẩu) có nghĩa vụ chuyển quyền sở hữu cho một bên khác gọi là bên mua (bên nhập khẩu) một tài sản nhất định gọi là hàng hóa. Bên mua có nghĩa vụ nhận hàng và thanh toán tiền.

1.1.3.3. Hợp đồng mua bán hàng hoá qua sổ giao dịch và hợp đồng mua bán hàng hoá thông thường

Theo quy định tại Điều 64 Luật Thương mại 2005 thì hợp đồng mua bán hàng hóa qua Sổ giao dịch hàng hoá được quy định cụ thể như sau:

- Hợp đồng mua bán hàng hóa qua Sổ giao dịch hàng hoá bao gồm hợp đồng kỳ hạn và hợp đồng quyền chọn.
- Hợp đồng kỳ hạn là thỏa thuận, theo đó bên bán cam kết giao và bên mua cam kết nhận hàng hoá tại một thời điểm trong tương lai theo hợp đồng.
- Hợp đồng về quyền chọn mua hoặc quyền chọn bán là thỏa thuận, theo đó bên mua quyền có quyền được mua hoặc được bán một hàng hóa xác định với mức giá định trước (gọi là giá giao kết) và phải trả một khoản tiền nhất định để mua quyền này (gọi là tiền mua quyền). Bên mua quyền có quyền chọn thực hiện hoặc không thực hiện việc mua hoặc bán hàng hóa đó.

* Hợp đồng mua bán hàng hóa thông thường là sự thỏa thuận nhằm xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt các quyền và nghĩa vụ trong quan hệ mua bán. LTM không đưa ra định nghĩa về HĐ mua bán hàng hóa trong thương mại,

nhưng có thể dựa vào khái niệm HĐ mua bán tài sản trong luật dân sự để xác định bản chất của HĐ mua bán hàng hóa.

1.2. Khái quát pháp luật Việt Nam về hợp đồng mua bán hàng hoá

1.2.1. Nguồn luật điều chỉnh về hợp đồng mua bán hàng hoá

Vấn đề về hợp đồng mua bán hàng hóa hiện nay đã và đang được nhà nước ta quan tâm, chú trọng trong giai đoạn xây dựng và phát triển hiện nay. Hiện nay, hầu hết quốc gia trên thế giới đã xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về lĩnh vực này một cách hoàn chỉnh nhất. Có thể kể đến hệ thống văn bản pháp luật của Hoa Kỳ, Nhật Bản hay một số quốc gia láng giềng của nước ta như Trung Quốc.... Những quy định về hoạt động hợp đồng mua bán hàng hóa đã đáp ứng, thậm chí vượt qua nhiều các tiêu chuẩn nhằm phục vụ cho quá trình xây dựng các đất nước trong giai đoạn hiện nay. Đối với vấn đề về quản lý nhà nước về ngân sách đã và đang trở thành vấn đề nhận được nhiều quan tâm của các cơ quan NN có thẩm quyền và toàn xã hội.

Nhận thức được tầm quan trọng của lĩnh vực này, đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước cũng như điều chỉnh hiệu quả các quan hệ xã hội phát sinh thì pháp luật ngày càng được sửa đổi, bổ sung một cách hoàn thiện hơn, trong đó có nội dung về hợp đồng mua bán hàng hóa. Một số các quy định về hợp đồng mua bán hàng hóa được thể hiện qua một số nguồn luật điều chỉnh sau:

- Bộ luật dân sự 2015
- Luật Thương mại 2005
- Công ước viên về mua bán hàng hóa quốc tế 1980

Trên cơ sở tuân thủ quy định của sự vận động khách quan của đất nước trong tình hình mới, Việt Nam đã xây dựng và ban hành những quy định nhằm điều chỉnh vấn đề hợp đồng mua bán hàng hóa phù hợp với hoàn cảnh

thực tiễn ở nước ta. Hình thành nền tảng pháp lý cơ bản trong việc thực thi pháp luật về hợp đồng mua bán hàng hóa ở Việt Nam, góp phần không nhỏ trong quá trình xây dựng và phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay. Như vậy, có thể thấy pháp luật quy định khá thống nhất và xuyên suốt về vấn đề quản lý nhà nước về ngân sách. Điều này tạo điều kiện để công tác quản lý về ngân sách nhà nước đã thể hiện sự quan tâm thường xuyên và ý nghĩa của Đảng và Nhà nước ta đối với vấn đề này ở nước ta khi khẳng định vai trò quan trọng của ngân sách khi xây dựng đất nước. Đồng thời, cùng với hoạt động ban hành các văn bản hướng dẫn nêu trên đã giúp cho quá trình áp dụng những quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước ở Việt Nam thực hiện một cách hoàn thiện hơn. Từ đó hình thành nền tảng pháp lý cơ bản trong việc thực thi pháp luật về HĐMBHH trong tiến trình phát triển đất nước, góp phần không nhỏ nhằm ngăn chặn những hành vi vi phạm pháp luật cũng như đề cao vai trò của HĐMBHH trong quá trình hội nhập kinh tế - quốc tế hiện nay.

1.2.2. Những đặc trưng cơ bản của pháp luật về hợp đồng mua bán hàng hóa

Quá trình xây dựng và phát triển thì hoạt động về HĐMBHH đã thực hiện các quy định thì pháp luật về HĐMBHH quốc tế có những đặc trưng sau:

Thứ nhất, pháp luật về HĐMBHHQT là việc đảm bảo tăng cường sự điều chỉnh pháp luật nhằm đảm bảo cho quá trình áp dụng cho quá trình áp dụng trong thực tế. Các quy định về pháp luật là những hành vi xác định của con người, tức là xử sự thực tế, cụ thể của cá nhân hoặc tổ chức nhất định, bởi vì pháp luật được ban hành để điều chỉnh hành vi của các chủ thể trong hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế.

Thứ hai: các quy định pháp luật về HĐMBHH được xây dựng nhằm tạo

hành lang pháp lý cho quá trình áp dụng trên thực tế. Đồng thời, sẽ góp phần quan trọng để thực hiện áp dụng pháp luật về HĐMBHH trong thực tế.

Thứ ba: Theo quy định của pháp luật, chủ thể là cá nhân, tổ chức sẽ có năng lực này khi đạt đến một độ tuổi nhất định và trí tuệ phát triển bình thường được ghi nhận theo quy định của pháp luật. Đó là độ tuổi mà sự phát triển về trí lực và thể lực đã cho phép chủ thể nhận thức được hành vi của mình và hậu quả của hành vi đó gây ra cho xã hội nên phải chịu trách nhiệm về hành vi của mình để hình thành các giao dịch trong quan hệ mua bán hàng hóa trên thực tế.

1.2.3. Các nguyên tắc thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa

**** Nguyên tắc thực hiện đúng đối tượng của hợp đồng***

Xuất phát từ tính chất vai trò quan trọng của HĐMBHH là sự thỏa thuận giữa các chủ thể trong thực tế. Do đó, bản chất của HĐMBHH vừa thể hiện các nguyên tắc của BLDS về HĐBMHH thì đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ mua bán hàng hóa.

**** Nguyên tắc thực hiện đúng nội dung và đầy đủ***

Theo truyền thống, tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận là tiêu chí quan trọng để các chủ thể của quan hệ dân sự xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình. Tự do ý chí trong việc lựa chọn hướng xác lập quan hệ dân sự cụ thể và tự nguyện, không bị đe dọa, cưỡng ép trong xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự là yêu cầu cơ bản đối với mọi quan hệ dân sự

Còn trong pháp luật dân sự, các chủ thể có quyền tùy nghi thỏa thuận dù chưa được pháp luật dân sự quy định nhưng “mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được các chủ thể khác tôn trọng”. Vì vậy, mặc dù BLDS năm 2015 không có quy định, không dự liệu... nhưng các chủ thể

trong quan hệ pháp luật dân sự vẫn có thể thỏa thuận với nhau và vẫn có sự ràng buộc pháp lý. Sự ràng buộc này vẫn được pháp luật dân sự công nhận; quyền và nghĩa vụ của các bên vẫn được pháp luật bảo đảm thực hiện.

** Nguyên tắc thực hiện hợp đồng một cách trung thực, thiện chí theo tinh thần hợp tác và cùng có lợi nhất cho các bên, bảo đảm tin cậy lẫn nhau*

Nguyên tắc này được đưa lên phân tích đầu tiên vì nó thể hiện rõ ràng và sinh động nhất bản chất của dân luật nói chung và BLDS nói riêng là tính tự do định đoạt và thể hiện một cách trung thực, thiện chí theo tinh thần hợp tác và cùng có lợi nhất cho các bên, bảo đảm tin cậy lẫn nhau. Đạo đức xã hội cũng là một lĩnh vực mà các thỏa thuận không thể xâm phạm, vì nó là các quy tắc xử sự chung, định ra các chuẩn mực cư xử cho nhóm cộng đồng dân cư qua một thời gian dài. Vì thế nếu các giao dịch dân sự bị xem là phi đạo đức thì đương nhiên vô hiệu vì nó trái với cách hành xử mang tính luân lý đã được thừa nhận rộng rãi.

** Nguyên tắc thực hiện hợp đồng không vi phạm pháp luật, không xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khác*

Thiện chí, trung thực là một trong những nguyên tắc nền tảng của việc ký kết và thực hiện hợp đồng được quy định trong các văn bản pháp luật của nhiều nước, pháp luật hợp đồng Việt Nam cũng ghi nhận nguyên tắc này (điều 389 Bộ luật dân sự). Giữa hành vi vi phạm hợp đồng và với nguyên tắc thiện chí, trung thực có mối quan hệ hỗ tương. Việc vi phạm hợp đồng cố ý là biểu hiện của sự không thiện chí, trung thực, còn vi phạm hợp đồng vô ý có thể không phải là không thiện chí trung thực. Và ta không thể phủ nhận công sức của các nhà làm luật đã phân chia lỗi cố ý và vô ý nhằm xác định hậu quả pháp lý khác nhau, với mục đích bảo đảm nguyên tắc thiện chí trung thực. Song vẫn còn nhiều điểm thiếu sót và dường như không có sự khác biệt gì trong hậu quả pháp lý giữa lỗi cố ý và lỗi vô ý. Nghĩa là nguyên tắc thiện chí

trung thực không được bảo đảm. Sau đây là những phân tích nhằm làm rõ nhận định trên. Những thỏa thuận trong hợp đồng có hiệu lực sẽ có giá trị ràng buộc các bên. Các bên phải thực hiện các nghĩa vụ đã thỏa thuận theo đúng hợp đồng. Bởi hợp đồng có tính chất là “luật nội bộ” đối với các bên. Để đảm bảo việc thực hiện lợi ích nghĩa vụ cho các bên, đồng thời không xâm hại đến những lợi ích mà pháp luật bảo vệ, pháp luật quy định những nguyên tắc có tính chất bắt buộc phải tuân theo đối với các chủ thể trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nguyên tắc trở nên có ý nghĩa khi các bên thỏa thuận không đầy đủ các nội dung trong hợp đồng, đang thực hiện thì phát sinh những vấn đề mới mà các bên không thể lường trước được. Vấn đề sẽ được giải quyết khi các bên áp dụng các nguyên tắc trung thực, hợp tác cùng có lợi và đảm bảo tin cậy lẫn nhau.

Kết luận chương 1

Như vậy, có thể nói, HĐMBHH là cơ sở quan trọng trong việc thiết lập quan hệ pháp luật về mua bán hàng hóa để tạo đã xây dựng một nền công nghiệp vững mạnh theo Đề án của Chính phủ ban hành. Việc xác định đặc điểm, vai trò của HĐMBHH hỗ trợ một phần lớn trong việc thiết lập các quy phạm pháp luật chặt chẽ nhằm hoàn thiện hơn nữa hệ thống pháp luật về hàng hóa của Việt Nam. Hiện nay, trong cơ chế kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, việc xây dựng một nền công nghiệp ổn định, vững mạnh là điều hoàn toàn cần thiết, Trong tương lai, HĐMBHH là một hình thức hợp đồng có nhiều thuận lợi cho các bên, tạo ra sự chủ động trong việc ký kết mua bán cung ứng hàng hóa trong và ngoài nước. Hy vọng, HĐMBHH sẽ đưa lại nhiều cơ hội việc làm cho các doanh nghiệp của Việt Nam, phù hợp với xu thế phát triển nền kinh tế trong khu vực và trên thế giới trong thời gian trở lại đây.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN HÀNH VỀ HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HOÁ

2.1. Chủ thể giao kết hợp đồng mua bán hàng hoá

Hợp đồng mua bán hàng hóa là sự cụ thể hóa hợp đồng thương mại nên chủ thể tham gia ký kết là thương nhân, hoặc có một bên là thương nhân. Như vậy, chủ thể trong Hợp đồng thương mại gồm thương nhân (bao gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có Đăng ký kinh doanh), cá nhân, tổ chức khác có hoạt động liên quan đến thương mại (Điều 2LTM 2005)⁸.

Chủ thể của hợp đồng (hay chủ thể của quan hệ hợp đồng) là những người tham gia xác lập, thực hiện hợp đồng hợp đồng, có quyền, nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng và phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng đó. Để tham gia xác lập, thực hiện hợp đồng, các hệ thống pháp luật đều quy định chủ thể phải có năng lực chủ thể nhất định. Theo đó, yêu cầu về chủ thể tham gia hợp đồng “*có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự*” là một trong những điều kiện tiên quyết để hợp đồng có hiệu lực. Pháp luật Việt Nam quy định chủ thể tham gia giao dịch dân sự (hợp đồng) phải “*có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự*”⁹. Cũng theo các quy định của BLDS 2015, chủ thể tham gia quan hệ hợp đồng bao gồm các cá nhân, pháp nhân, Mặt khác, năng lực hành vi dân sự để tham gia xác lập, thực hiện hợp đồng của các chủ thể khác nhau là không giống nhau.

⁸ Điều 2 Luật Thương mại 2005 quy định Đối tượng áp dụng

1. Thương nhân hoạt động thương mại theo quy định tại Điều 1 của Luật này.

2. Tổ chức, cá nhân khác hoạt động có liên quan đến thương mại.

3. Căn cứ vào những nguyên tắc của Luật này, Chính phủ quy định cụ thể việc áp dụng Luật này đối với cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh.

⁹ Điểm a, khoản 1 điều 117 BLDS 2015 quy định: **Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự**

1. Giao dịch dân sự có hiệu lực khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập;

Đối với cá nhân: Tư cách chủ thể của cá nhân khi tham gia vào hợp đồng phụ thuộc vào mức độ năng lực hành vi dân sự của họ. Theo qui định của BLDS 2015, cá nhân có *năng lực hành vi dân sự đầy đủ* thì được tự mình xác lập, thực hiện các hợp đồng dân sự (Điều 20)¹⁰; người chưa thành là người chưa đủ 18 tuổi là *người có một phần năng lực hành vi dân sự* thì việc xác lập, thực hiện các hợp đồng của họ phải tuân theo các quy định của pháp luật về vấn đề này¹¹.

Đối với pháp nhân, pháp nhân thương mại: Pháp nhân là những tổ chức có đủ các điều kiện được qui định tại Điều 74 BLDS 2015¹². Các pháp nhân là chủ thể đầy đủ của quan hệ pháp luật dân sự, có năng lực chủ thể mang tính chuyên biệt, được tham gia xác lập, thực hiện các giao dịch phù hợp với mục đích và phạm vi hoạt động của pháp nhân.

¹⁰Điều 20 BLDS 2015 quy định. Người thành niên

1. Người thành niên là người từ đủ mười tám tuổi trở lên.
2. Người thành niên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ trường hợp quy định tại các điều 22, 23 và 24 của Bộ luật này.

¹¹Điều 21 BLDS 2015 quy định về người chưa thành niên

1. Người chưa thành niên là người chưa đủ mười tám tuổi.
2. Giao dịch dân sự của người chưa đủ sáu tuổi do người đại diện theo pháp luật của người đó xác lập, thực hiện.
3. Người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười lăm tuổi khi xác lập, thực hiện giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch dân sự phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi.
4. Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, trừ giao dịch dân sự liên quan đến bất động sản, động sản phải đăng ký và giao dịch dân sự khác theo quy định của luật phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý.

¹²Điều 74 BLDS 2015 quy định về pháp nhân

1. Một tổ chức được công nhận là pháp nhân khi có đủ các điều kiện sau đây:
 - a) Được thành lập theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan;
 - b) Có cơ cấu tổ chức theo quy định tại Điều 83 của Bộ luật này;
 - c) Có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình;
 - d) Nhân danh mình tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập.
2. Mọi cá nhân, pháp nhân đều có quyền thành lập pháp nhân, trừ trường hợp luật có quy định khác.

Điều 75 BLDS 2015 quy định về pháp nhân thương mại

1. Pháp nhân thương mại là pháp nhân có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên.
2. Pháp nhân thương mại bao gồm doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác.
3. Việc thành lập, hoạt động và chấm dứt pháp nhân thương mại được thực hiện theo quy định của Bộ luật này, Luật doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Tất cả các cá nhân, tổ chức không thuộc quy định tại điều 18 luật doanh nghiệp đều được phép thành lập công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh hàng hóa. Cụ thể: Điều 18 Luật doanh nghiệp 2014 quy định Quyền thành lập, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp và quản lý doanh nghiệp, cụ thể:

1. Tổ chức, cá nhân có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân sau đây không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam:

a) Cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng tài sản nhà nước để thành lập doanh nghiệp kinh doanh thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình;

b) Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức;

c) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ những người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp;

d) Cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong doanh nghiệp nhà nước, trừ những người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp khác;

đ) Người chưa thành niên; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự; tổ chức không có tư cách pháp nhân;

e) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chấp hành hình phạt tù, quyết định xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt

buộc hoặc đang bị cấm hành nghề kinh doanh, đảm nhiệm chức vụ hoặc làm công việc nhất định, liên quan đến kinh doanh theo quyết định của Tòa án; các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về phá sản, phòng, chống tham nhũng.

Trường hợp Cơ quan đăng ký kinh doanh có yêu cầu, người đăng ký thành lập doanh nghiệp phải nộp Phiếu lý lịch tư pháp cho Cơ quan đăng ký kinh doanh.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh theo quy định của Luật này, trừ trường hợp sau đây:

a) Cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng tài sản nhà nước góp vốn vào doanh nghiệp để thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình;

b) Các đối tượng không được góp vốn vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

4. Thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình theo điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều này là việc sử dụng thu nhập dưới mọi hình thức có được từ hoạt động kinh doanh, từ góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào một trong các mục đích sau đây:

a) Chia dưới mọi hình thức cho một số hoặc tất cả những người quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này;

b) Bổ sung vào ngân sách hoạt động của cơ quan, đơn vị trái với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

c) Lập quỹ hoặc bổ sung vào quỹ phục vụ lợi ích riêng của cơ quan, đơn vị. Hợp đồng thương mại được kí kết giữa các bên là thương nhân, hoặc có một bên là thương nhân. Theo Khoản 1 Điều 6 Luật thương mại 2005 “*thương nhân bao gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân*

hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh”. Trong hợp đồng thương mại, có thể có những hợp đồng đòi hỏi các bên đều phải là thương nhân như: hợp đồng đại diện cho thương nhân, hợp đồng đại lý thương mại... hay có những hợp đồng chỉ đòi hỏi có ít nhất một bên là thương nhân như: hợp đồng ủy thác mua bán hàng hóa, hợp đồng dịch vụ bán đấu giá hàng hóa, hợp đồng môi giới thương mại...). Ngoài ra, các tổ chức, các nhân không phải là thương nhân cũng có thể trở thành chủ thể của hợp đồng thương mại khi họ có hoạt động liên quan đến thương mại. Đây là một điểm đặc trưng của Hợp đồng thương mại so với các loại Hợp đồng dân sự. Như vậy, chủ thể trong Hợp đồng thương mại gồm thương nhân (bao gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh), cá nhân, tổ chức khác có hoạt động liên quan đến thương mại (Điều 2 LTM 2005).

2.2. Hình thức của hợp đồng mua bán hàng hoá

Hợp đồng mua bán hàng hóa có thể được thể hiện bằng lời nói, có thể bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể nào đó. Có nhiều hình thức để thiết lập một hợp đồng theo quy định của pháp luật, cũng như để thiết lập một hợp đồng mua bán các bên tham gia ký kết hợp đồng chủ yếu sử dụng hình thức thiết lập bằng văn bản để nhằm đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia được thực hiện tốt nhất, rủi ro phát sinh về sau này được giảm bớt. Hình thức lập thành văn bản phải được tuân theo các quy định của pháp luật về hợp đồng kinh doanh thương mại.

HĐMBHH là sự thể hiện của hợp đồng thương mại. Do vậy, xét về bản chất thì HĐMBHH có đầy đủ các nguyên tắc, đặc điểm, hình thức hợp đồng của hợp đồng thương mại được thiết lập theo cách thức mà hai bên thỏa thuận, có thể được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ

thể của các bên giao kết¹³. Trong một số trường hợp nhất định, hợp đồng phải được thiết lập bằng văn bản như hợp đồng mua bán hàng hóa, hợp đồng ủy thác mua bán hàng hóa, hợp đồng dịch vụ khuyến mại, quảng cáo, hội chợ, triển lãm thương mại...”. Luật thương mại năm 2005 cũng cho phép thay thế hình thức văn bản bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương, bao gồm điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu điện tử và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2.3. Nội dung của hợp đồng mua bán hàng hoá

2.3.1. Đối tượng của hợp đồng

Trong hợp đồng mua bán hàng hóa thì các bên tham gia đều hướng tới hàng hóa, và hàng hóa là đối tượng của hợp đồng. Hàng hóa được hiểu theo nghĩa thông thường thì đó chính là sản phẩm lao động của con người, và nó được tạo ra với mục đích thỏa mãn nhu cầu của con người. Dưới góc độ pháp lý thì nó được quy định trong Luật thương mại 2005, phạm vi điều chỉnh mối quan hệ mua bán và có đối tượng là hàng hóa. Nhóm hàng hóa là các động sản như: thiết bị, máy móc, nhiên liệu, nguyên liệu, vật liệu và hàng tiêu dùng...kể cả các động sản sẽ được hình thành trong tương lai. Động sản sẽ được hình thành trong tương lai là động sản mà nó chưa được hình thành ngay tại thời điểm mà các bên giao kết hợp đồng.

Ngoài ra, HĐMBHH còn mang những đặc điểm riêng so với các hợp đồng khác thông qua các dấu hiệu sau:

Một là, HĐMBHH là căn cứ làm phát sinh quan hệ pháp luật về MBHH nói chung. Theo quy định thì HĐMBHH được kí kết sẽ làm phát sinh quan hệ về mua bán hàng hóa giữa các bên. HĐMBHH thể hiện ý chí của hai hay

¹³Điều 24 Luật thương mại năm 2005 đã quy định: “1. Hợp đồng mua bán hàng hóa được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc xác lập bằng hành vi cụ thể. 2. Đối với các loại hợp đồng mua bán hàng hóa mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì phải tuân theo các quy định đó

hiều bên trên cơ sở tự do và tự nguyện của các chủ thể pháp luật về hàng hóa. Đồng thời, HĐMBHH có được phẩm là một loại hàng hoá đặc biệt thì việc HĐMBHH được giao kết là sự kiện pháp lý phổ biến làm phát sinh quan hệ pháp luật trong lĩnh vực được phẩm.

Thông qua HĐMBHH, sự tự do tự nguyện của các bên được đảm bảo và tạo nên hình thành về thị trường về hàng hóa được hình thành. Sau khi giao kết HĐMBHH, quyền và nghĩa vụ của các bên sẽ phát sinh.

Hai là, HĐMBHH là căn cứ để giải quyết các tranh chấp phát sinh về quá trình mua bán hàng hóa. Việc giải quyết những tranh chấp ấy theo quy định của pháp luật nhằm đảm bảo việc áp dụng các quy phạm pháp luật một cách đúng đắn và thống nhất, đồng thời bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ pháp luật hàng hóa.

Để đảm bảo được điều đó, các tranh chấp về HĐMBHH được giải quyết trên cơ sở hợp đồng đã kí kết giữa hai bên và các quy định của pháp luật Việt Nam; trước hết các bên phải cùng thương lượng trực tiếp và tự dàn xếp, hoà giải trên cơ sở tôn trọng quyền và lợi ích của nhau.

Ba là, nội dung của hợp đồng có một số điều khoản riêng như: Giá cả, khối lượng, chất lượng hàng hóa...HĐ chứa đựng quyền và nghĩa vụ của các bên khi tham gia vào HĐMBHH.

Tóm lại, HĐMBHH là một loại hợp đồng rất phức tạp đòi hỏi các bên phải có những kiến thức nhất định về pháp luật trong nước trong lĩnh vực được phẩm để tham gia ký kết hợp đồng, hạn chế tối đa những rủi ro có thể xảy ra.

Bộ Luật thương mại 2005 không coi đất đai và quyền sử dụng đất là hàng hóa. Tuy nhiên, nhà và các công trình được xây dựng luôn luôn gắn liền với đất đai và quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được chuyển nhượng

hay còn gọi là mua bán) nhưng do Luật đất đai điều chỉnh. Như vậy, hợp đồng kinh doanh mua bán hàng hóa là nhà, công trình gắn liền với đất đai không chỉ chịu sự điều chỉnh của Bộ luật dân sự 2015 và Bộ Luật thương mại 2005 mà nó còn phải chịu sự điều chỉnh của Luật đất đai 2013 và Luật mua bán hàng hóa quốc tế 2014. Nên đối với hợp đồng mua bán hàng hóa gắn liền với đất thì dĩ nhiên có nhiều vấn đề phức tạp hơn.

2.3.2. Giá của hàng hoá

Giá cả với tư cách là một phạm trù kinh tế khách quan. Theo quan điểm của các nhà kinh tế học cổ điển: giá cả là biểu hiện bằng tiền giá trị của hàng hóa. Theo quan điểm của Các Mác: giá cả là sự biểu hiện bằng tiền giá trị xã hội của một hàng hóa nhất định. Theo quan điểm của Lê Nin: Giá cả là sự biểu hiện bằng tiền giá trị xã hội của một hàng hóa nhất định, một đơn vị sử dụng nhất định. Theo quan điểm của các nhà kinh tế thị trường hiện đại: giá cả là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị và giá trị sử dụng của hàng hóa, đồng thời cũng biểu thị một cách tổng hợp các mối quan hệ trong nền kinh tế quốc dân. Hiện nay theo quy định của pháp luật về hàng hóa. Điều khoản giá cả là điều khoản gắn liền với các điều khoản đối tượng hợp đồng. Giá trong hợp đồng thường được xác định dựa trên những căn cứ như đơn giá, điều kiện cơ sở tính giá, điều khoản bảo lưu về giá hàng hóa... Đối với HĐMBHH, giá cả cần phải được xác định trên cơ sở giá và xuất phát từ điều kiện giao hàng. Các bên có quyền thỏa thuận giá cả và phải được ghi cụ thể trong hợp đồng hoặc nếu không ghi cụ thể thì phải xác định rõ phương hướng xác định giá, vì đây là điều khoản quan trọng trong các cuộc thương lượng đi đến ký kết hợp đồng. Để mang lại lợi ích cho cả hai bên, các bên cũng có thể thỏa thuận với nhau lựa chọn hình thức giảm giá phù hợp ghi trong hợp đồng như giảm giá, giao hàng sớm, do mua số lượng nhiều và quy định rõ mức giá giảm.

2.3.3. Thời hạn giao hàng và thời hạn trả tiền

Đây là điều khoản quan trọng của HĐMBHH bởi vì nó liên quan đến một số quyền và nghĩa vụ của các bên, thời điểm chuyển quyền sở hữu và rủi ro, liên quan đến giá cả của hàng hóa. Thời gian thực hiện hợp đồng là khoảng thời gian mà bên bán phải hoàn thành nghĩa vụ giao hàng cho bên mua theo đúng đối tượng của hợp đồng, đúng địa điểm đã thỏa thuận trong hợp đồng. Bên mua có nghĩa vụ và nhận hàng đúng thời gian, địa điểm và trả tiền cho bên bán. Các bên có thể thỏa thuận với nhau sao cho hợp lý, căn cứ vào tình hình thực tiễn, khả năng thực hiện của mỗi bên. Địa điểm giao hàng có thể do hai bên thỏa thuận, phù hợp với điều kiện thực tế, thuận tiện và có lợi cho cả hai bên. Khi cần thỏa thuận cụ thể về địa điểm giao hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với khả năng đi lại của phương tiện vận chuyển, đảm bảo an toàn cho phương tiện.

Theo điều Điều 55 Luật thương mại 2005 quy định về Thời hạn thanh toán thì:

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thời hạn thanh toán được quy định như sau:

1. Bên mua phải thanh toán cho bên bán vào thời điểm bên bán giao hàng hoặc giao chứng từ liên quan đến hàng hoá;
2. Bên mua không có nghĩa vụ thanh toán cho đến khi có thể kiểm tra xong hàng hoá trong trường hợp có thỏa thuận theo quy định tại Điều 44 của Luật này.

2.3.4. Thời gian và địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng

Thời gian thực hiện hợp đồng được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký (chưa xác định rõ thời điểm kết thúc thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng). Trong Bộ luật Dân sự 2015, đưa ra khái niệm thời hạn thực hiện thực hiện nghĩa vụ, thời

hạn này được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến thời điểm mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng.

"Điều 278. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ

1. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ do các bên thỏa thuận, theo quy định của pháp luật hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.

Trường hợp bên có nghĩa vụ đã tự ý thực hiện nghĩa vụ trước thời hạn và bên có quyền đã chấp nhận việc thực hiện nghĩa vụ thì nghĩa vụ được coi là đã hoàn thành đúng thời hạn.

3. Trường hợp không xác định được thời hạn thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 Điều này thì mỗi bên có thể thực hiện nghĩa vụ hoặc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ vào bất cứ lúc nào nhưng phải thông báo cho bên kia biết trước một thời gian hợp lý."

Như vậy, thời gian thực hiện hợp đồng và thời hạn thực hiện hợp đồng (theo cách bạn nói là "thời hạn hiệu lực hợp đồng") cùng bắt đầu được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Hợp đồng các bên thỏa thuận về quyền và nghĩa vụ mà các bên đạt được hoặc phải thực hiện (tức trước đó chưa phát sinh việc thực hiện nghĩa vụ của một bên tương ứng với quyền của bên kia), khoản 2 Điều 278 có đoạn "Trường hợp bên có nghĩa vụ đã tự ý thực hiện nghĩa vụ trước thời hạn..." tức là trước thời điểm chấm dứt hiệu lực hợp đồng, không phải trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực như suy nghĩ của bạn.

2.3.5. Phương thức giao hàng và phương thức trả tiền

Đây là điều khoản quan trọng của HĐMBHH bởi vì nó liên quan đến một số quyền và nghĩa vụ của các bên, thời điểm chuyển quyền sở hữu và rủi

ro, liên quan đến giá cả của hàng hóa. Thời gian thực hiện hợp đồng là khoảng thời gian mà bên bán phải hoàn thành nghĩa vụ giao hàng cho bên mua theo đúng đối tượng của hợp đồng, đúng địa điểm đã thỏa thuận trong hợp đồng. Bên mua có nghĩa vụ và nhận hàng đúng thời gian, địa điểm và trả tiền cho bên bán. Các bên có thể thỏa thuận với nhau sao cho hợp lý, căn cứ vào tình hình thực tiễn, khả năng thực hiện của mỗi bên. Địa điểm giao hàng có thể do hai bên thỏa thuận, phù hợp với điều kiện thực tế, thuận tiện và có lợi cho cả hai bên. Khi cần thỏa thuận cụ thể về địa điểm giao hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với khả năng đi lại của phương tiện vận chuyển, đảm bảo an toàn cho phương tiện.

Trong mua bán hàng hóa, việc giao nhận hàng hóa có thể được thực hiện đối với người mua hoặc thông qua người thứ ba. Vì vậy các bên phải thỏa thuận rõ thời hạn và địa điểm, từ đó xác định quyền và nghĩa vụ mỗi bên cũng như xác định rủi ro mà mỗi bên phải gánh chịu.

2.4. Giao kết hợp đồng mua bán hàng hoá

- *Đề nghị giao kết hợp đồng*: Là hành vi pháp lý của một bên tham gia, có nội dung ý định giao kết hợp đồng với bên tham gia khác khác theo những điều kiện sẽ được xác định trong hợp đồng, là sự trả lời của bên tham gia được đề nghị đối với bên đưa ra lời đề nghị về việc chấp nhận nội dung của hợp đồng hay không. Đề nghị giao kết hợp đồng có thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng và có sự ràng buộc về đề nghị của bên đề nghị đối với bên đã được xác định cụ thể¹⁴.

Đề nghị của hợp đồng phải được gửi đến các bên tham gia đã xác định. Hiệu lực của đề nghị ký kết hợp đồng được bên đề nghị ấn định. Nếu phía bên đề nghị không ấn định hiệu lực của đề nghị hợp đồng thì đề nghị của giao kết

¹⁴Điều 390 Bộ luật dân sự 2015

hợp đồng này sẽ có hiệu lực từ khi phía bên được đề nghị nhận được đề nghị này. Bên đề nghị phải chịu trách nhiệm về đề nghị của mình, bên đề nghị có thể thay đổi hoặc rút lại đề nghị của mình được quy định tại điều 392 Bộ luật dân sự 2015¹⁵.

- *Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng*: Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng là sự trả lời của bên được đề nghị đối với bên còn lại về việc chấp nhận nội dung của lời đề nghị. Theo điều 404 Bộ luật dân sự 2015 quy định thì: Hợp đồng dân sự được giao kết vào thời điểm bên đề nghị nhận được trả lời là chấp nhận giao kết. Hợp đồng dân sự này cũng xem như được giao kết khi hết thời hạn trả lời mà bên nhận được đề nghị im lặng khi thoả thuận im lặng là trả lời chấp nhận đồng ý giao kết. Thời điểm giao kết hợp đồng bằng lời nói giữa các bên là thời điểm các bên đã thoả thuận về nội dung của hợp đồng giao kết. Thời điểm giao kết hợp đồng bằng văn bản giữa các bên là thời điểm bên sau cùng ký vào văn bản giao kết.

Khi bên đề nghị có quy định thời hạn trả lời thì việc trả lời là chấp nhận giao kết hợp đồng chỉ có hiệu lực khi thực hiện trong thời hạn đó; nếu bên tham gia nhận đề nghị giao kết hợp đồng nhận được trả lời khi đã không còn thời hạn trả lời thì chấp thuận sau này được coi là đề nghị mới của bên chậm trả lời. Trường hợp thông báo chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng đến chậm vì lý do khách quan thì thông báo chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng này vẫn có hiệu lực.

2.5. Hiệu lực của hợp đồng mua bán hàng hoá

2.5.1. Điều kiện có hiệu lực của hợp đồng

Giao dịch dân sự là hợp đồng hoặc hành vi pháp lý đơn phương làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự (Điều 116 Bộ luật dân sự

¹⁵Pháp luật về hợp đồng thương mại và đầu tư: những vấn đề pháp lý cơ bản – TS Phạm Thị Dung XBCTQG 2008

2015). So với Bộ Luật dân sự 2005 thì BLDS 2015 có một số thay đổi về vấn đề liên quan quy định về giao dịch dân sự trong đó vấn đề điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự cũng có sự thay đổi sau nhất định

BLDS 2015: Điều 117. Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự

1. Giao dịch dân sự có hiệu lực khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập;
- b) Chủ thể tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện;
- c) Mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

2. Hình thức của giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự trong trường hợp luật có quy định.

Nói về sự cần thiết và phù hợp của việc thay thế từ ngữ “pháp luật” thành “luật” sẽ đảm bảo tính thống nhất trong thực thi pháp luật khi xem xét hiệu lực của giao dịch dân sự, về nguyên tắc giao dịch dân sự là tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận và chỉ có thể bị hạn chế bởi văn bản luật do cơ quan lập pháp ban hành là Quốc hội, sẽ không bị chi phối bởi các văn bản của các cơ quan nhà nước khác. Quy định này đã khắc phục được tình trạng mâu thuẫn và chồng chéo giữa văn bản luật và dưới luật trong thời gian qua.

2.5.2. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng

Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự. Theo đó, Điều 401 Bộ luật Dân sự 2015 quy định hợp đồng hợp pháp có hiệu lực từ thời điểm các bên ký kết trừ khi có thỏa thuận khác.

Trong đó, thời điểm giao kết được quy định như sau:

- Thời điểm bên đề nghị nhận được chấp nhận ký kết;
- Thời điểm cuối cùng của sự im lặng khi hai bên thỏa thuận im lặng là chấp nhận ký kết;
- Thời điểm hai bên thỏa thuận nội dung hợp đồng bằng lời nói;
- Thời điểm hai bên cùng ký tên vào hợp đồng để thực hiện thỏa thuận;...

Tại thời điểm hợp đồng có hiệu lực, các bên phải thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận trong nội dung hợp đồng.

Theo đó, hiệu lực của một số loại hợp đồng được quy định cụ thể như sau:

- Do hai bên thỏa thuận;
- Hợp đồng chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao có hiệu lực từ thời điểm được cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ (Điều 24 Luật Chuyển giao công nghệ 2017).
- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất phải được đăng ký vào sổ địa chính và có hiệu lực tại thời điểm đăng ký vào sổ địa chính. (Điều 188 Luật Đất đai 2013).
- Hợp đồng mua bán, tặng cho, đổi, góp vốn, thế chấp nhà ở, chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở thương mại có hiệu lực từ thời điểm công chứng, chứng thực hợp đồng (Điều 122 Luật Nhà ở 2014)...

2.5.3. Hợp đồng vô hiệu và xử lý hậu quả

*** Hợp đồng vô hiệu**

Hợp đồng dân sự là một dạng của giao dịch dân sự, nên Điều 407 BLDS 2015 có quy định: “Quy định về giao dịch dân sự vô hiệu từ Điều 123 đến

Điều 133 của Bộ luật này cũng được áp dụng đối với hợp đồng vô hiệu”.

Theo quy định tại Điều 122 BLDS các giao dịch dân sự không có một trong các điều kiện quy định tại Điều 117 thì vô hiệu, cụ thể các giao dịch dân sự muốn có hiệu lực phải có đủ các điều kiện sau:

- Chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập;
- Chủ thể tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện;
- Mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

*** Xử lý hậu quả**

Về giá trị pháp lý của Hợp đồng: Hợp đồng vô hiệu có hệ quả là: (i) không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ các bên kể từ thời điểm giao kết; (ii) làm cho Hợp đồng không có giá trị pháp lý kể từ thời điểm giao kết, cho dù Hợp đồng đã được thực hiện trên thực tế hay chưa.

Về mặt lợi ích vật chất: Khi Hợp đồng bị vô hiệu thì các bên phải khôi phục lại tình trạng bên đầu, hoàn trả lại cho nhau những gì đã nhận, nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì hoàn trả bằng tiền, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do Hợp đồng bị vô hiệu: Trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong Hợp đồng không bao gồm việc bồi thường các thiệt hại về tinh thần. Việc bồi thường thiệt hại do Hợp đồng vô hiệu không phải là một loại trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong Hợp đồng.

Xử lý các khoản lợi thu được từ Hợp đồng vô hiệu: Hoàn trả các lợi ích thu được từ Hợp đồng vô hiệu. Những hoa lợi, lợi tức thu được từ việc tuyên bố Hợp đồng vô hiệu, nếu thuộc quyền sở hữu hợp pháp của chủ sở hữu thì

chủ sở hữu được nhận lại, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi Hợp đồng bị vô hiệu: Trong một số trường hợp, tuy bên có quyền bị vi phạm được yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình nhưng Tòa án có thể xem xét để bảo vệ quyền lợi của người ngay tính (Điều 133 BLDS 2015):

- Trong trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu nhưng tài sản giao dịch là động sản không phải đăng ký quyền sở hữu đã được chuyển giao bằng một giao dịch khác cho người thứ ba ngay tình thì giao dịch với người thứ ba vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại Điều 167 BLDS.

- Trong trường hợp tài sản giao dịch là bất động sản hoặc là động sản phải đăng ký mà chưa được đăng ký quyền sở hữu đã được chuyển giao bằng một giao dịch khác cho người thứ ba ngay tình thì giao dịch với người thứ ba bị vô hiệu, trừ trường hợp người thứ ba ngay tình nhận được tài sản này thông qua bán đấu giá hoặc giao dịch của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó người này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị hủy, sửa.

2.6. Thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa

2.6.1. Thực hiện hợp đồng mua bán hàng hoá

a. Nguyên tắc thực hiện hợp đồng mua bán:

Những thỏa thuận trong hợp đồng có hiệu lực sẽ có giá trị ràng buộc các bên. Các bên phải thực hiện các nghĩa vụ đã thỏa thuận theo đúng hợp đồng. Để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng mang lại lợi ích cho các bên đồng thời không xâm hại đến những lợi ích mà pháp luật cần bảo vệ, pháp luật quy định những nguyên tắc có tính chất bắt buộc phải tuân theo đối với các chủ thể trong quá trình thực hiện hợp đồng. Theo quy định của Bộ luật dân sự, việc thực hiện hợp đồng nói chung và hợp đồng mua bán nói riêng phải tuân theo

các nguyên tắc sau đây:

- Thực hiện đúng hợp đồng, đúng đối tượng, chất lượng, số lượng, chủng loại, thời hạn,

phương thức và các thỏa thuận khác.

- Thực hiện 1 cách trung thực, theo tinh thần hợp tác và có lợi nhất cho các bên, đảm bảo tin cậy lẫn nhau.

- Không được xâm phạm đến lợi ích của nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

b. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng mua bán:

* Nghĩa vụ cơ bản của bên bán:

- Giao hàng: giao hàng là nghĩa vụ cơ bản nhất của bên bán trong hợp đồng mua bán hàng hoá. Việc thực hiện các nghĩa vụ khác của bên bán đều có liên quan và nhằm mục đích hoàn thành

nghĩa vụ giao hàng cho bên mua. Theo quy định của Luật thương mại 2005, bên bán phải giao hàng, chứng từ theo thỏa thuận trong hợp đồng về số lượng, chất lượng, cách thức đóng gói, bảo quản và các quy định khác trong hợp đồng. Trường hợp không có thỏa thuận cụ thể, bên bán có nghĩa vụ giao hàng và chứng từ liên quan theo quy định của pháp luật.

+ Giao hàng đúng đối tượng và chất lượng:

Đối tượng và chất lượng hàng hoá là những nội dung cơ bản của hợp đồng mua bán hàng hoá. Bên bán phải thực hiện giao hàng đúng đối tượng và chất lượng theo thỏa thuận và quy định của pháp luật. Trong việc giao nhận hàng hoá, vấn đề xác định hàng hoá có phù hợp với hợp đồng về đối tượng và chất lượng hay không có ý nghĩa rất quan trọng. Về nguyên tắc, phải căn cứ vào nội dung cụ thể của hợp đồng để xác định vấn đề này, nếu không thì phải

căn cứ vào các quy định của pháp luật.

Khi hàng hoá giao không phù hợp với hợp đồng, bên mua có quyền tự chối nhận hàng.

+ Giao chứng từ kèm theo hàng hóa:

Trong nhiều trường hợp, việc giao hàng hoá còn bao gồm việc giao các chứng từ có liên quan đến hàng hoá (chứng nhận chất lượng, chứng nhận nguồn gốc, xuất xứ, vận đơn...). Theo Luật thương mại 2005, trường hợp có thỏa thuận về việc giao chứng từ thì bên bán có nghĩa vụ giao chứng từ liên quan đến hàng hoá cho bên mua trong thời hạn, tại địa điểm và bằng phương thức đã thỏa thuận.

+ Giao hàng đúng thời hạn:

Những nội dung liên quan đến điều khoản giao hàng như thời gian, địa điểm, phương thức giao hàng thường được các bên thỏa thuận phù hợp với đặc điểm của hàng hoá trong hợp đồng. Trường hợp các bên không thỏa thuận những vấn đề này trong hợp đồng thì áp dụng quy định của pháp luật hoặc tập quán. Theo Luật thương mại 2005, trường hợp chỉ có thỏa thuận về thời hạn giao hàng mà không xác định thời điểm giao hàng cụ thể thì bên bán có quyền giao hàng vào bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn đó và phải thông báo trước cho bên mua; trường hợp không có thỏa thuận về thời hạn giao hàng thì bên bán phải giao hàng trong 1 thời hạn hợp lý sau khi giao kết hợp đồng.

+ Giao hàng đúng địa điểm:

Bên bán phải giao hàng đúng địa điểm theo thỏa thuận trong hợp đồng. Nếu các bên không có thỏa thuận về địa điểm giao hàng thì địa điểm giao hàng được xác định như sau:

Trường hợp hàng hoá là vật gắn liền với đất đai thì bên bán phải giao

hàng tại nơi có hàng hoá đó.

Trường hợp trong hợp đồng có quy định về vận chuyển hàng hoá thì bên bán có nghĩa vụ giao hàng cho người vận chuyển đầu tiên.

Trường hợp trong hợp đồng không có quy định về vận chuyển hàng hoá, nếu vào thời điểm giao kết hợp đồng, các bên biết được địa điểm kho chứa hàng, địa điểm xếp hàng hoặc nơi sản xuất, chế tạo hàng hoá thì bên bán phải giao hàng tại địa điểm đó.

Trong các trường hợp khác, bên bán phải giao hàng tại địa điểm kinh doanh của bên bán, nếu không có địa điểm kinh doanh thì phải giao hàng tại nơi cư trú của bên bán được xác định tại thời điểm giao kết hợp đồng mua bán.

+ Kiểm tra hàng hoá trước khi giao hàng:

Việc kiểm tra hàng hoá trước khi giao hàng là yêu cầu cần thiết đối với giao dịch mua bán trong thương mại, ngăn ngừa những sai sót trong việc giao hàng, tăng khả năng thực hiện hiệu quả việc mua bán. Bên bán phải kiểm tra hàng hoá trước khi giao hàng nếu các bên không có thoả thuận khác.

- Đảm bảo quyền sở hữu đối với hàng hoá mua bán:

Bên bán phải đảm bảo quyền sở hữu đối với hàng hoá giao cho bên mua. Bên bán phải đảm bảo tính hợp pháp về quyền sở hữu và việc chuyển giao quyền sở hữu đối với hàng hoá giao cho bên mua; đảm bảo quyền sở hữu của bên mua đối với hàng hoá đã bán không bị tranh chấp bởi bên thứ 3, Trong trường hợp hàng hoá bị người thứ 3 tranh chấp thì bên bán phải đứng về phía bên mua để bảo vệ quyền lợi của bên mua; nếu người thứ 3 có quyền sở hữu 1 phần hoặc toàn bộ tài sản mua bán thì bên mua có quyền hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bên bán bồi thường thiệt hại.

- Chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá cho bên mua:

Theo Luật thương mại 2005, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc các bên có thỏa thuận khác, quyền sở hữu được chuyển từ bên bán sang bên mua kể từ thời điểm hàng hoá được chuyển giao. Trong trường hợp các bên không có thỏa thuận, quyền sở hữu hàng hoá có thể được chuyển giao ở những thời điểm khác nhau, tùy thuộc tính chất của việc chuyển giao hàng hoá và phương thức mua bán.

- Rủi ro đối với hàng hoá:

Trong thực tiễn mua bán hàng hoá, có thể xảy ra những sự kiện khách quan làm mất mát, hư hỏng hàng hoá trên đường vận chuyển, trước hoặc sau khi nhận hàng. Về nguyên tắc chung, việc xác định trách nhiệm chịu rủi ro đối với hàng hoá trước hết cần căn cứ vào sự thỏa thuận của các bên trong hợp đồng. Trường hợp các bên không có thỏa thuận thì áp dụng theo các quy định của pháp luật. Theo Luật thương mại 2005, vấn đề xác định trách nhiệm về rủi ro đối với hàng hoá được quy định như sau:

+ Rủi ro trong trường hợp có địa điểm giao hàng xác định: nếu bên bán có nghĩa vụ giao hàng cho bên mua tại 1 địa điểm nhất định thì rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá được chuyển cho bên mua khi hàng hoá đã được giao cho bên mua hoặc người được bên mua ủy quyền đã nhận hàng hoá tại địa điểm đó, kể cả trong trường hợp bên bán được ủy quyền giữ lại các

chứng từ xác lập quyền sở hữu đối với hàng hoá.

+ Rủi ro trong trường hợp không có địa điểm giao hàng xác định: nếu hợp đồng có quy định về việc vận chuyển hàng hoá và bên bán không có nghĩa vụ giao hàng tại 1 địa điểm nhất định thì rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá được chuyển cho bên mua khi hàng hoá đã được giao cho người vận chuyển đầu tiên.

+ Rủi ro trong trường hợp giao hàng cho người nhận hàng để giao mà không phải là người vận chuyển: nếu hàng hoá đang được người nhận hàng để giao nắm giữ mà không phải là người vận chuyển thì rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá được chuyển cho bên mua khi: bên mua nhận được chứng từ sở hữu hàng hoá; khi người nhận hàng để giao xác nhận quyền chiếm hữu hàng hoá của bên mua.

+ Rủi ro trong trường hợp hàng hoá đang trên đường vận chuyển: rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá được chuyển cho bên mua kể từ thời điểm giao kết hợp đồng.

Ngoài ra, rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá được chuyển cho bên mua kể từ thời điểm hàng hoá thuộc quyền định đoạt của bên mua và bên mua vi phạm hợp đồng do không nhận hàng.

- Nghĩa vụ bảo hành hàng hoá:

Bảo hành là việc bên bán, trong 1 thời gian nhất định phải chịu trách nhiệm về hàng hoá sau khi đã giao hàng hoá cho bên mua. Việc bảo hành được thực hiện theo thỏa thuận hoặc theo các quy định của pháp luật. Bên bán phải thực hiện nghĩa vụ bảo hành trong thời gian ngắn nhất mà hoàn cảnh thực tế cho phép. Bên bán phải chịu các chi phí về việc bảo hành, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

* Nghĩa vụ cơ bản của bên mua:

- Nghĩa vụ nhận hàng:

Nhận hàng là nghĩa vụ cơ bản của bên mua tương ứng với nghĩa vụ giao hàng của bên bán. Nhận hàng được hiểu là việc bên mua tiếp nhận trên thực tế hàng hoá từ bên bán. Bên mua có nghĩa vụ nhận hàng theo thỏa thuận. Khi nhận hàng, bên mua phải thực hiện các công việc hợp lý để giúp bên bán giao hàng, những công việc này có thể khác nhau trong những trường hợp cụ thể.

Cần lưu ý, việc nhận hàng trên thực tế không đồng nghĩa với việc người mua đã chấp nhận về hàng hoá được giao. Theo Luật thương mại, sau khi hoàn thành việc giao nhận, bên bán vẫn phải chịu trách nhiệm về những khiếm khuyết của hàng hoá đã được giao, nếu các khiếm khuyết của hàng hoá không thể phát hiện được trong quá trình kiểm tra bằng biện pháp thông thường và bên bán đã biết hoặc phải biết về các khiếm khuyết đó nhưng không thông báo cho bên mua.

- Nghĩa vụ thanh toán:

Thanh toán là nghĩa vụ quan trọng nhất của bên mua trong quan hệ hợp đồng mua bán hàng hoá. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán cho bên bán theo thỏa thuận trong hợp đồng. Điều khoản thanh toán được các bên thỏa thuận thông thường bao gồm những nội dung cụ thể về đồng tiền thanh toán, phương thức thanh toán, thời hạn, địa điểm thanh toán, trình tự, thủ tục thanh toán... Bên mua phải thực hiện đúng những nội dung này theo thỏa thuận. Trường hợp các bên không có thỏa thuận về những nội dung cụ thể liên quan đến việc thanh toán thì áp dụng quy định của pháp luật.

2.6.2. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Vấn đề về vi phạm hợp đồng và các chế tài phạt vi phạm hợp đồng được pháp luật quy định rất cụ thể ở Luật Quốc tế nói chung và Luật Việt Nam nói riêng. Sau đây, ta sẽ tìm hiểu về trách nhiệm pháp lý khi vi phạm hợp đồng do Luật Thương Mại 2005 quy định

Một là, vi phạm hợp đồng thương mại: Vi phạm hợp đồng là việc một bên không thực hiện, thực hiện không đầy đủ hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ theo thỏa thuận giữa các bên hoặc theo quy định của Luật này. Vi phạm hợp đồng chia thành vi phạm cơ bản và vi phạm không cơ bản. Vi phạm cơ bản là sự vi phạm hợp đồng của một bên gây thiệt hại cho bên kia đến mức

làm cho bên kia không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên bị vi phạm không được áp dụng chế tài tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng đối với vi phạm không cơ bản (Đ293 Luật Thương Mại 2005)

Thứ hai, miễn trách nhiệm và thực hiện hợp đồng trong trường hợp bất khả kháng

* Miễn trách nhiệm: Bên vi phạm hợp đồng được miễn trách nhiệm trong các trường hợp sau đây:

- Xảy ra trường hợp miễn trách nhiệm mà các bên đã thoả thuận.
- Xảy ra sự kiện bất khả kháng : Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.
- Hành vi vi phạm của một bên hoàn toàn do lỗi của bên kia;
- Hành vi vi phạm của một bên do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà các bên không thể biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng.

Hiện tại, không có văn bản pháp luật nào quy định những cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ra quyết định mà việc thực hiện quyết định đó là căn cứ miễn trách nhiệm.

Bên vi phạm hợp đồng có nghĩa vụ chứng minh các trường hợp miễn trách nhiệm. Thông báo và xác nhận trường hợp miễn trách nhiệm; Bên vi phạm hợp đồng phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia về trường hợp được miễn trách nhiệm và những hậu quả có thể xảy ra.

- Khi trường hợp miễn trách nhiệm chấm dứt, bên vi phạm hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết; nếu bên vi phạm không thông báo hoặc

thông báo không kịp thời cho bên kia thì phải bồi thường thiệt hại. Bên vi phạm có nghĩa vụ chứng minh với bên bị vi phạm về trường hợp miễn trách nhiệm của mình.

Vấn đề thực hiện hợp đồng trong trường hợp bất khả kháng

* Kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng

Trong trường hợp bất khả kháng, các bên có thể thoả thuận kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng; nếu các bên không có thoả thuận hoặc không thoả thuận được thì thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng được tính thêm một thời gian bằng thời gian xảy ra trường hợp bất khả kháng cộng với thời gian hợp lý để khắc phục hậu quả, nhưng không được kéo dài quá các thời hạn sau đây:

- Năm tháng đối với hàng hoá, dịch vụ mà thời hạn giao hàng, cung ứng dịch vụ được thoả thuận không quá mười hai tháng, kể từ khi giao kết hợp đồng;

- Tám tháng đối với hàng hoá, dịch vụ mà thời hạn giao hàng, cung ứng dịch vụ được thoả thuận trên mười hai tháng, kể từ khi giao kết hợp đồng.

- + Trường hợp kéo dài quá các thời hạn (quy định tại khoản 1 Điều 294 Luật Thương Mại 2005), các bên có quyền từ chối thực hiện hợp đồng và không bên nào có quyền yêu cầu bên kia bồi thường thiệt hại.

- + Trường hợp từ chối thực hiện hợp đồng thì trong thời hạn không quá mười ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn (quy định tại khoản 1 Điều 294 Luật Thương Mại 2005), bên từ chối phải thông báo cho bên kia biết, trước khi bên kia bắt đầu thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng.

- + Việc kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng quy định tại khoản 1 Điều 294 Luật Thương Mại 2005 không áp dụng đối với hợp đồng mua bán

hàng hóa, cung ứng dịch vụ có thời hạn cố định về giao hàng hoặc hoàn thành dịch vụ.

* Các chế tài trong thương mại

- Buộc thực hiện đúng hợp đồng.
- Phạt vi phạm.
- Buộc bồi thường thiệt hại.
- Tạm ngừng thực hiện hợp đồng.
- Đình chỉ thực hiện hợp đồng.
- Huỷ bỏ hợp đồng.
- Các biện pháp khác do các bên thoả thuận không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và tập quán thương mại quốc tế.

2.6.3. Chấm dứt hợp đồng mua bán hàng hoá

Có thể nói rằng sau khi hợp đồng quyền sử dụng đất được thiết lập, sự ràng buộc pháp lý về quyền và nghĩa vụ của các chủ thể được thể hiện rõ nét, theo đó bên nào vi phạm cam kết, thoả thuận phải gánh chịu hậu quả pháp lý bất lợi về hành vi vi phạm của mình. Tuy nhiên, HĐMBHH có thể chấm dứt khi xuất hiện các căn cứ theo quy định của pháp luật.

HĐMBHH là sự thể hiện của HĐDS nói chung. Đây là một trong những chế định quan trọng của pháp luật dân sự, là phương tiện pháp lý quan trọng để thỏa mãn quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể trong xã hội. HĐMBHH được xác lập sẽ hình thành mối quan hệ pháp lý giữa các chủ thể tham gia quan hệ chuyển nhượng hàng hóa, mối liên hệ pháp lý này được đảm bảo thực hiện bằng biện pháp cưỡng chế của Nhà nước. Do đó, có thể nói rằng sau khi hợp đồng được thiết lập, sự ràng buộc pháp lý về quyền và nghĩa vụ của các

chủ thể được thể hiện rõ nét, theo đó bên nào vi phạm cam kết, thỏa thuận phải gánh chịu hậu quả pháp lý bất lợi về hành vi vi phạm của mình. Tuy nhiên, HĐMBHH cũng giống như hợp đồng dân sự có thể chấm dứt khi xuất hiện các căn cứ theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào những quy định của pháp luật về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thì thời điểm có hiệu lực của HĐMBHH bắt đầu từ thời điểm Hợp đồng được công chứng. Cũng tức là, từ thời điểm này các bên phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết trong Hợp đồng. BLDS 2015 quy định về chấm dứt hợp đồng tại Điều 422 thì hợp đồng chấm dứt hợp đồng trong các trường hợp sau:

- 1. Hợp đồng đã được hoàn thành;*
- 2. Theo thỏa thuận của các bên;*
- 3. Cá nhân giao kết hợp đồng chết, pháp nhân giao kết hợp đồng chấm dứt tồn tại mà hợp đồng phải do chính cá nhân, pháp nhân đó thực hiện;*
- 4. Hợp đồng bị hủy bỏ, bị đơn phương chấm dứt thực hiện;*
- 5. Hợp đồng không thể thực hiện được do đối tượng của hợp đồng không còn;*
- 6. Hợp đồng chấm dứt theo quy định tại Điều 420 của Bộ luật này;*
- 7. Trường hợp khác do luật quy định*

Nằm trong quy luật vận động của các sự vật và hiện tượng nói chung, HĐMBHH cũng trải qua các giai đoạn phát sinh, phát triển và chấm dứt. Tuy nhiên, khác với các sự vật, hiện tượng khác, hợp đồng dân sự nói chung và HĐMBHH nói riêng bao giờ cũng được phát sinh từ những hành vi có ý thức của các chủ thể. Vì vậy, các sự kiện làm chấm dứt một hợp đồng dân sự không phải là các sự biến sinh ra do sự vận động của tự nhiên mà đó là những

sự kiện được xuất hiện từ hành vi có ý thức của các chủ thể hoặc do pháp luật quy định. Các căn cứ chấm dứt hợp đồng dân sự nói chung cũng là căn cứ chấm dứt nghĩa vụ dân sự (nghĩa vụ theo hợp đồng).

Khi hợp đồng đã được hoàn thành: Khi các bên tham gia hợp đồng đã thực hiện toàn bộ nội dung của nghĩa vụ và do vậy, mỗi bên đều đã đáp ứng được quyền dân sự của mình thì hợp đồng được coi là hoàn thành.

Hợp đồng được chấm dứt theo thoả thuận của các bên

Trong những trường hợp bên có nghĩa vụ không có khả năng để thực hiện hợp đồng hoặc nếu hợp đồng được thực hiện sẽ gây ra tổn thất lớn về vật chất cho một hoặc cả hai bên thì các bên có thể thoả thuận chấm dứt hợp đồng. Hợp đồng đã giao kết được coi là chấm dứt tại thời điểm các bên đạt được sự thoả thuận nói trên.

Hợp đồng sẽ chấm dứt khi cá nhân giao kết hợp đồng chết, pháp nhân hoặc các chủ thể khác chấm dứt mà hợp đồng phải do chính cá nhân, pháp nhân hoặc các chủ thể đó thực hiện

Cần phải hiểu rằng không phải trong mọi trường hợp cứ cá nhân giao kết hợp đồng chết, pháp nhân hoặc các tổ chức khác giao kết hợp đồng chấm dứt thì hợp đồng đều được coi là chấm dứt. Theo căn cứ trên thì chỉ những hợp đồng nào mà do tính chất của nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng đó hoặc do các bên đã thoả thuận trước là người có nghĩa vụ phải trực tiếp thực hiện nghĩa vụ đó hay chỉ người có quyền mới được hưởng lợi ích phát sinh từ hợp đồng thì khi họ chết, hợp đồng mới chấm dứt.

Hợp đồng chấm dứt khi một bên huỷ bỏ hợp đồng, đơn phương chấm dứt thực hiện

Nhằm nâng cao tính kỉ luật trong việc thực hiện hợp đồng, pháp luật cho phép các bên trong hợp đồng được thoả thuận về việc một bên có quyền huỷ

hợp đồng nếu bên kia vi phạm hợp đồng. Vì vậy, trong những trường hợp đó thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền đơn phương huỷ hợp đồng và yêu cầu bên vi phạm phải bồi thường thiệt hại. Khi một bên huỷ hợp đồng thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết, các bên phải hoàn trả cho nhau những tài sản đã nhận, nếu không hoàn trả được bằng vật thì phải hoàn trả bằng tiền.

Hợp đồng không thể thực hiện được do đối tượng của hợp đồng không còn và các bên có thể thoả thuận thay thế đối tượng khác hoặc bồi thường thiệt hại

Trong những trường hợp đối tượng của hợp đồng là một vật đặc định hoặc đơn chiếc mà do bị mất hoặc bị tiêu huỷ hay các lí do khác nên vật đó không còn thì hợp đồng đó đương nhiên được coi là chấm dứt vào thời điểm vật là đối tượng của hợp đồng không còn. Tuy nhiên, các bên có thể thoả thuận vẫn duy trì hợp đồng đó bằng cách thay thế vật không còn bằng một vật khác.

Hợp đồng chấm dứt theo quy định tại Điều 420 của Bộ luật này. Quá trình thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản thì các bên có thể thoả thuận với nhau. Tuy nhiên, nếu không thoả thuận được thì tại khoản 3 Điều 420 BLDS 2015 quy định : Trường hợp các bên không thể thoả thuận được về việc sửa đổi hợp đồng trong một thời hạn hợp lý, một trong các bên có thể yêu cầu Tòa án:

a) Chấm dứt hợp đồng tại một thời điểm xác định;

b) Sửa đổi hợp đồng để cân bằng quyền và lợi ích hợp pháp của các bên do hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

Tòa án chỉ được quyết định việc sửa đổi hợp đồng trong trường hợp việc chấm dứt hợp đồng sẽ gây thiệt hại lớn hơn so với các chi phí để thực hiện

hợp đồng nếu được sửa đổi.

2.6.4. *Rủi ro đối với hàng hóa*

Để giảm thiểu những tranh chấp xảy ra trong kinh doanh thương mại, trước khi tham gia giao kết hợp đồng các bên nên:

Tìm hiểu pháp luật và đối tác: đây là công việc quan trọng không thể thiếu nhằm giúp phòng tránh rủi ro trong đàm phán, ký kết và thực hiện hợp đồng. Việc tìm hiểu các thông tin cần thiết về đối tác như đăng ký kinh doanh và ngành nghề kinh doanh, năng lực tài chính và khả năng đảm bảo tài sản thanh toán, người đại diện và giấy ủy quyền... là rất cần thiết để thiết lập quan hệ hợp đồng an toàn và đáp ứng mục tiêu lợi nhuận. Chủ thể tham gia hợp đồng mua bán hàng hóa chủ yếu là thương nhân. Các hợp đồng được ký kết chủ yếu vì mục đích lợi nhuận, các thương nhân phải đáp ứng điều kiện có đăng ký kinh doanh hợp pháp để thực hiện công việc đã thỏa thuận theo hợp đồng. Đối với việc mua bán hàng hóa, dịch vụ có điều kiện kinh doanh thì thương nhân còn cần phải đáp ứng các điều kiện kinh doanh đó theo quy định của pháp luật. Như vậy, các bên cần phải tìm hiểu thông tin về tư cách pháp lý, đăng ký kinh doanh và ngành nghề kinh doanh hợp pháp của đối tác.

Hợp đồng thương mại được giao kết theo các nguyên tắc quy định cho hợp đồng dân sự nói chung. Nguyên tắc giao kết hợp đồng được quy định nhằm đảm bảo quyền tự do hợp đồng của các thương nhân trong hoạt động kinh doanh thương mại. Tóm lại, vận chuyển hàng hóa là một chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội... Song song với quá trình phát triển này, HĐMBHH là cơ sở và là căn cứ quan trọng cho hoạt động mua bán hàng hóa diễn ra trên thực tế. Cho đến nay, HĐMBHH đã thể hiện được sự linh hoạt, đa dạng của nó trong việc xác lập quyền và nghĩa vụ cho các chủ thể tham gia vào hoạt động vận chuyển cũng

như trong việc áp dụng pháp luật HĐMBHH vào thực tiễn.

Hợp đồng nói chung là thỏa thuận giữa các bên làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ nhằm đạt được lợi ích hợp pháp mà họ mong muốn khi giao kết. Có thể nói, quy định của pháp luật về hợp đồng mua bán hàng hóa nói chung là cơ sở pháp lý quan trọng trong việc hình thành và hoàn thiện chế định hợp đồng dân sự, góp phần quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế ổn định, vững mạnh ở nước ta trong giai đoạn hiện nay. Việc xác định đặc điểm và nội dung có liên quan đến hợp đồng mua bán hàng hóa sẽ hỗ trợ một phần lớn trong việc thiết lập các quy phạm pháp luật chặt chẽ nhằm hoàn thiện hơn nữa hệ thống pháp luật về hợp đồng dân sự nói chung tại Việt Nam. Đây việc làm cần thiết cho nước ta khi các doanh nghiệp ổn định hoạt động trong nền kinh tế phát triển thị trường. Đồng thời, còn bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các doanh nghiệp, các chủ thể khi tiến hành giao kết HĐMBHH thương mại trong và ngoài nước.. Hy vọng, những quy định của pháp luật Việt Nam sẽ được áp dụng một cách tốt hơn trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những doanh nghiệp, các cá nhân, tổ chức hình thành nên một nền tảng pháp lý trong lĩnh vực mua bán hàng hóa nói riêng và pháp luật dân sự nói chung, giúp nền kinh tế nước ta phát triển, phù hợp với xu thế phát triển trong khu vực và trên thế giới.

2.6.5. Giải quyết tranh chấp

Hiện nay tranh chấp thương mại là một trong những tranh chấp khá phổ biến và phức tạp. Tranh chấp xảy ra xuất phát từ sự bất đồng quan điểm, xung đột và bất đồng về quyền lợi và nghĩa vụ của các bên trong quá trình thực hiện các hoạt động thương mại. Theo đó, tranh chấp về mua bán hàng hóa là những mâu thuẫn về quyền lợi và nghĩa vụ của các bên trong quá trình thỏa thuận giao kết và thực hiện hợp đồng. Điều mà các thương nhân luôn hướng tới trong kinh doanh đó là lợi nhuận, khi tham gia giao kết hợp đồng, các bên

trong hợp đồng dựa trên tiêu chí hợp tác song phương đôi bên cùng có lợi. Tuy nhiên, trong thực tế vì những lí do nào đó một bên không thực hiện nghĩa vụ của mình ảnh hưởng đến lợi ích của bên kia, hay rủi ro xảy ngoài mong đợi của các bên mà không bên nào muốn chịu trách nhiệm. Tranh chấp xảy ra thì cần phải được giải quyết tranh chấp đó. Như vậy, tranh chấp sẽ được giải quyết như thế nào để có thể bảo vệ được quyền lợi và nghĩa của các bên nhằm đảm bảo cho hoạt động kinh doanh hoạt động bình thường.

Điều 317 Luật thương mại 2005 quy định về hình thức giải quyết tranh chấp bao gồm:

*** Thương lượng giữa các bên**

Khi có tranh chấp xảy ra, điều đầu tiên mà các bên quan tâm là thương lượng nhằm tìm kiếm ra tiếng nói chung để giải quyết tranh chấp xảy ra giữa các bên. Đây được xem là phương thức tối ưu nhất giúp các bên giải quyết nhanh gọn các vấn đề đồng thời bảo vệ được quyền và lợi ích cho các bên trong quan hệ mua bán hàng hóa. Thương lượng có thể được tiến hành độc lập hoặc tiến hành với quá trình tố tụng tại Trung tâm Trọng tài hoặc Tòa án. Mỗi cách tiến hành đều mang những ưu và nhược điểm riêng, thông thường trong thực tế các bên thường lựa chọn cách thức thương lượng độc lập. Theo đó, nghĩa vụ của các bên phải tiến hành trong quá trình thương lượng được quy định trong điều khoản giải quyết tranh chấp. Nếu thương lượng thành công thì thương lượng lại trở thành một điều khoản mới trong hợp đồng và các bên phải đảm bảo được kết quả của thương lượng xuất phát từ sự tự nguyện của các bên trong thỏa thuận và tuân theo các quy định của pháp luật. Đối với trường hợp thương lượng được tiến hành theo thủ tục Trọng tài hoặc Tòa án thì sau quá trình thương lượng trọng tài viên, thẩm phán có thể ra văn bản công nhận kết quả thỏa thuận theo yêu cầu của các bên. Thương lượng được tiến hành theo thủ tục Trọng tài hoặc Tòa án văn bản công nhận kết quả thỏa

thuận của các bên tranh chấp có giá trị như một quyết định của Trọng tài hay Tòa án.

* Hòa giải

Hòa giải là phương thức xuất hiện sớm nhất trong lịch sử xã hội loài người trên nhiều lĩnh vực. Hòa giải là quá trình giải quyết tranh chấp giữa các bên tranh chấp với người thứ ba là trung gian hòa giải. Ở Việt Nam phương thức hòa giải khá được coi trọng bởi nó vừa bảo vệ quyền và lợi ích của các bên đồng thời bảo vệ được bí mật trong kinh doanh thương mại. Đây là một phương thức giải quyết tranh chấp nhanh chóng, đơn giản và ít tốn kém. Các bên hòa giải thành thì không có kẻ thắng và người thua do vậy không gây nên sự đối đầu giữa các bên, nên vẫn duy trì được quan hệ hợp tác giữa các bên. Hòa giải xuất phát từ sự tự nguyện có điều kiện nên khi đạt được, phương án hòa giải các bên thường nghiêm túc thực hiện. Tuy nhiên, phương thức này cũng mang nhược điểm là hòa giải bất thành, lợi thế về chi phí thấp trở thành gánh nặng bổ sung cho các bên tranh chấp.

* Giải quyết tranh chấp tại Trung tâm Trọng tài thương mại

Giải quyết tại Trung tâm Trọng tài tức là các bên thỏa thuận đưa các tranh chấp đã phát sinh giữa họ giải quyết tại Trọng tài và Trọng tài sau khi xem xét sự việc tranh chấp, sẽ đưa phán quyết có giá trị cưỡng chế thi hành đối với các bên. Phương thức giải quyết bằng Trọng tài bắt nguồn từ sự thỏa thuận của các bên trên cơ sở tự nguyện. Do vậy, phương pháp này được các bên lựa chọn nhiều đặc biệt trong khoảng thời gian gần đây. Phương thức này nhanh gọn, đảm bảo tính khách quan trung lập của Trọng tài, mặc dù phương thức này có chi phí cao hơn so với các phương thức khác song nó vẫn được các bên chọn lựa bởi trong kinh doanh nhanh gọn và thời gian là yếu tố quyết định thành công. Khi lựa chọn phương thức này các bên được quyền chọn

một Trọng tài phù hợp, chỉ định Trọng tài thành viên để thành lập Hội đồng (Ủy ban) Trọng tài giải quyết tranh chấp. Khác với thương lượng hòa giải, Trọng tài là một cơ quan tài phán. Tính tài phán thể hiện ở quyết định của trọng tài có tính cưỡng chế thi hành. Thực tiễn giải quyết tranh chấp ở các nước trên thế giới có hai hình thức trọng tài là Trọng tài vụ việc và Trọng tài thường trực. Trọng tài vụ việc là Trọng tài được các bên tranh chấp thỏa thuận lập ra để giải quyết một tranh chấp cụ thể và sẽ giải thể khi giải quyết xong tranh chấp đó. Còn Trọng tài thường trực luôn tồn tại để giải quyết tranh chấp. Ở Việt Nam, Trọng tài được tổ chức dưới hình thức các Trung tâm Trọng tài thường trực. Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) và các Trung tâm Trọng tài kinh tế trước đây được thành lập theo Nghị định 116/NĐ-CP ngày 05/09/1994. VIAC có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp phát sinh từ quan hệ kinh tế, trong đó có tranh chấp hợp đồng. Thẩm quyền của Trọng tài được xác định không phụ thuộc vào quốc tịch, địa chỉ, trụ sở giao dịch chính của các bên tranh chấp hay nơi các bên tranh chấp có tài sản, hay nơi ký kết hoặc thực hiện hợp đồng. Điều kiện để Trọng tài có thẩm quyền giải quyết tranh chấp là các bên phải có thỏa thuận Trọng tài. Thỏa thuận Trọng tài là sự nhất trí của các bên đưa ra những tranh chấp đã hoặc sẽ phát sinh giữa họ ra giải quyết tại Trọng tài. Thỏa thuận Trọng tài phải thể hiện dưới hình thức văn bản và phải chỉ đích danh một Trung tâm Trọng tài cụ thể (theo khoản 2 điều 3 Nghị Định 116 NĐ/CP ngày 05/09/1994 của Chính phủ). Thỏa thuận Trọng tài có thể là một điều khoản của hợp đồng (điều khoản trọng tài) hay là một thỏa thuận Trọng tài riêng biệt. Mọi sự thay đổi, đình chỉ, hủy bỏ hay vô hiệu của hợp đồng đều không làm ảnh hưởng đến hiệu lực của thỏa thuận trọng tài (trừ trường hợp lý do làm hợp đồng vô hiệu cũng là lý do làm thỏa thuận trọng tài vô hiệu). Thỏa thuận trọng tài không có giá trị ràng buộc các bên khi nó không có hiệu lực hoặc không thể thi hành được. Như vậy, khi đã có thỏa

thuận trọng tài thì các bên chỉ được kiện tại Trọng tài theo sự thỏa thuận mà thôi. Tòa án không tham gia giải quyết nếu các bên đã có thỏa thuận trọng tài, trừ trường hợp thỏa thuận trọng tài đó là vô hiệu hoặc thỏa thuận trọng tài là không thể thực hiện được. Trọng tài hoạt động theo nguyên tắc xét xử một lần, phán quyết trọng tài có tính chung thẩm: các bên không thể kháng cáo trước Tòa án hoặc các tổ chức nào khác. Vì vậy, các bên tranh chấp phải thi hành phán quyết trọng tài trong thời hạn ấn định của phán quyết. Giải quyết tranh chấp bằng phương thức trọng tài giúp các bên tiết kiệm được thời gian bởi thủ tục trọng tài đơn giản, nhanh chóng. Mặt khác, các bên còn được chọn trọng tài viên giỏi, nhiều kinh nghiệm, am hiểu sâu sắc vấn đề đang tranh chấp. Qua đó, có điều kiện giải quyết tranh chấp hợp đồng nhanh chóng, chính xác. Nguyên tắc trọng tài không công khai nên giúp các bên hạn chế được sự tiết lộ các bí quyết kinh doanh, giữ được uy tín của các bên trên thương trường. Trọng tài không đại diện cho quyền lực nhà nước nên rất phù hợp để giải quyết tranh chấp có nhân tố nước ngoài.

* Giải quyết tranh chấp bằng Tòa án

Khi tranh chấp hợp đồng phát sinh, nếu các bên không tự thương lượng, hòa giải với nhau thì có thể được giải quyết tại Tòa án. Cơ sở pháp lý cho hoạt động xét xử tranh chấp HĐ của Tòa án là Bộ Luật Tố tụng Dân sự (có hiệu lực ngày 01/01/2015). Các quyết định của Tòa án có tính cưỡng chế thi hành đối với các bên, bởi nó đại diện cho quyền lực Nhà nước. Với nguyên tắc 2 cấp xét xử, những sai sót trong quá trình giải quyết tranh chấp có khả năng được phát hiện khắc phục. Thực tế tại VN, án phí tòa án lại thấp hơn lệ phí trọng tài. Nhưng thời gian giải quyết tranh chấp thường kéo dài vì thủ tục tố tụng tòa án quá chặt chẽ. Thông thường đối với các tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa trong nước, trong hợp đồng thường thỏa thuận lựa chọn Tòa án kinh tế để giải quyết tranh chấp, còn đối với các hợp đồng mua bán

hàng hóa quốc tế thì thường lựa chọn Trung tâm Trọng tài Quốc tế tại Việt Nam bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VIAC).

Kết luận Chương 2

Từ những nội dung được ghi nhận ở trong hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì việc quản lý HĐMBHH của các chủ thể trong quan hệ hàng hóa được Nhà nước thực hiện có hiệu quả bằng những công cụ pháp luật mà nhà nước đã quy định. Thông qua đó, những quy định về HĐMBHH là chế định quan trọng góp phần thiết lập cơ chế quản lý có hiệu quả của Nhà nước đối với vấn đề hàng hóa nói chung. Việc xác định đặc điểm, và nội dung có liên quan đến HĐMBHH đã hỗ trợ một phần lớn trong việc thiết lập các quy phạm pháp luật chặt chẽ nhằm hoàn thiện hơn nữa hệ thống pháp luật về hàng hóa Việt Nam. Ngày nay, trong cơ chế kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, toàn bộ những quy định về hàng hóa nói chung đã phát huy hơn nữa vai trò quan trọng nhằm tạo nền tảng cơ bản cho hoạt động phát triển kinh tế - xã hội đất nước trong tiến trình hội nhập kinh tế của tình hình mới.

CHƯƠNG 3: THỰC TIỄN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HOÁ VÀ CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

3.1. Thực tiễn giải quyết tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hoá

3.1.1. Đánh giá về thực trạng thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa của các doanh nghiệp

* Quán triệt và thực hiện nghiêm túc các văn bản pháp luật cũng như xây dựng và hoàn thiện quy chế công tác ngành, đóng góp quan trọng trong việc thực hiện các án lệ trong việc xét xử các vụ án tranh chấp mua bán hàng hóa quốc tế trong những năm qua. Những văn bản điều chỉnh hoạt động xét xử các vụ tranh chấp mua bán hàng hóa quốc tế là vô cùng phức tạp trước sự phát triển, hội nhập của thành phố trong giai đoạn qua. Do đó, nhận thức được những khó khăn nêu trên thì lãnh đạo TANDTC đã ban hành các văn bản về xét xử tranh chấp mua bán hàng hóa quốc tế được xem là kim chỉ nam cho các hoạt động xét xử các tranh chấp này trong thực tiễn xét xử của ngành tòa án nhân dân thành phố. Bên cạnh đó, từ thực tiễn công tác xét xử các vụ án tranh chấp mua bán hàng hóa quốc tế trên địa bàn thì ngành Tòa án đã tích cực đóng góp nhằm xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật hình sự dựa trên nền tảng là quy định của Hiến pháp. Đây thực sự là sự cố gắng lớn lao của các ngành tòa án nhân dân thành phố thành phố trong quá trình áp dụng pháp luật giải quyết tranh chấp mua bán hàng hóa trên địa bàn trong những năm trở lại đây.

* Đối với cơ chế quản lý và thực thi pháp luật về xét xử các giải quyết tranh chấp mua bán hàng hóa của ngành tòa án. Cùng với sự ra đời và áp dụng vào thực tiễn pháp luật tố tụng dân sự thì ngành tòa án nhân dân có nhiệm vụ quản lý và báo cáo tình hình lên ngành tòa án cấp trên. Ngành tòa án nhân dân

thành phố đã hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin, tiếp tục cập nhật hoạt động xét xử giải quyết tranh chấp mua bán hàng hóa quốc tế vào hệ thống cổng thông tin quản lý án hình sự của ngành Tòa án nói chung. Đây là việc làm hết sức quan trọng góp phần thực hiện chức năng quản lý của các cơ quan cấp trên đối với tình hình xét xử án dân sự - kinh doanh thương mại của ngành tòa án thành phố nói chung. Đồng thời, nhằm kết nối các thông tin của cơ quan NN với cá nhân, tổ chức để có sự thông tin hai chiều thì Tòa án nhân dân đã xây dựng hệ thống cổng thông tin điện tử, trong đó đã có mục rõ ràng về các quyết định về xét xử các vụ án giải quyết tranh chấp mua bán hàng hóa quốc tế. Thông qua trang website đã đưa người dân và hoạt động xét xử của TAND đảm bảo quyền và lợi ích của các cá nhân với nhau. Trong thực tế thì việc áp dụng án lệ trong thực tiễn đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, cụ thể:

Án lệ số 13/2017/AL về hiệu lực thanh toán của thư tín dụng (L/C) trong trường hợp hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế là cơ sở của L/C bị hủy bỏ. Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế có thỏa thuận phương thức thanh toán bằng thư tín dụng (L/C), thỏa thuận thực hiện L/C theo tập quán thương mại quốc tế (Quy tắc thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ lần thứ 6 năm 2007 (UCP 600) của Phòng Thương mại Quốc tế) và phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam. Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế là cơ sở của L/C bị hủy bỏ. Trường hợp này, Tòa án phải xác định thư tín dụng (L/C) không bị mất hiệu lực thanh toán vì lý do hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế là cơ sở của thư tín dụng (L/C) bị hủy bỏ.

Án lệ số 13/2017/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2017 và được công bố theo Quyết định số 299/QĐ-CA ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 17/2016/KDTM-GĐT ngày 10-11-2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về vụ án kinh doanh, thương mại “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” tại Thành phố Hồ Chí Minh giữa nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A (do ông Nguyễn Duy T làm đại diện theo ủy quyền) với bị đơn Công ty B; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm Ngân hàng thương mại cổ phần E (do ông Hứa Anh K làm đại diện theo ủy quyền) và Ngân hàng N (do bà Nguyễn Thị V làm đại diện theo ủy quyền).

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 34 và Đoạn 36 phần “Nhận định của Tòa án”.

Khái quát nội dung của án lệ:

* Tình huống án lệ:

Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế có thỏa thuận phương thức thanh toán bằng thư tín dụng (L/C), thỏa thuận thực hiện L/C theo tập quán thương mại quốc tế (Quy tắc thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ lần thứ 6 năm 2007 (UCP 600) của Phòng Thương mại Quốc tế) và phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam. Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế là cơ sở của L/C bị hủy bỏ.

* Nội dung vụ việc:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15-9-2011, đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ngày 22-9-2011 và quá trình tố tụng, nguyên đơn do bà Mai Thị Tuyết N - người đại diện hợp pháp của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A trình bày:

Ngày 07-6-2011, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A (gọi tắt

là Bên mua, Công ty A) và Công ty B (gọi tắt là Bên bán) có ký hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế số FARCOM/RCN/IVC/036/2011 ngày 07-6-2011 (gọi tắt là Hợp đồng mua bán ngày 07-6-2011). Theo nội dung Hợp đồng mua bán ngày 07-6-2011, Bên mua mua hạt điều thô nguồn gốc Ivory Coast, số lượng là 1000 tấn x 1.385,50 USD/tấn theo phương thức thanh toán 98% L/C trả chậm trong vòng 90 ngày kể từ ngày giao hàng dựa trên vận tải đơn (B/L) theo tiêu chuẩn chất lượng như sau:

- Thu hồi 47 lbs/80kg và có quyền từ chối nhận hàng khi thu hồi dưới 45 lbs/80kg.
- Hạt: số hạt tối đa là 205/kg. Từ chối là 220 hạt/kg.
- Độ ẩm tối đa là 10%. Từ chối độ ẩm là trên 12%.

Hàng hóa sẽ được Vinacontrol giám định chất lượng và khối lượng tại thời điểm giao hàng tại Cảng đến là Thành phố Hồ Chí Minh.

Phương thức thanh toán tín dụng chứng từ (L/C) trả chậm trong vòng 90 ngày, nên ngày 07-7-2011, Bên mua đã yêu cầu Ngân hàng Thương mại Cổ phần E chi nhánh Đ mở L/C trả chậm số 1801ILUEIB110002 (sau đây gọi tắt là L/C số 1801) để Bên mua hoàn thiện thủ tục mua lô hàng từ Bên bán.

Sau khi nhận hàng, theo Điều 8 của Hợp đồng, Bên mua đã kiểm tra lại chất lượng và khối lượng lô hàng tại Cảng dỡ hàng là Cảng Cát Lái Thành phố Hồ Chí Minh với sự giám sát của Vinacontrol thì phát hiện hàng hóa của Bên bán không đảm bảo chất lượng. Cụ thể theo hai chứng thư của Vinacontrol số 11G04HN05957-01 và số 11G04HN05939-01 ngày 31-8-2011 giám định về khối lượng, phẩm chất và tình trạng hàng hóa thì kết quả giám định thể hiện tỷ lệ bình quân nhận thu hồi hạt điều cho hai lần cất mẫu hạt điều là 37,615 lbs/80kg (tỷ lệ này quá thấp so với điều kiện để từ chối gần 10 lbs). Trước sự việc gian lận thương mại đó, Bên mua đã nhiều lần cố gắng

liên lạc với Bên bán để giải quyết vấn đề phát sinh về chất lượng lô hàng hạt điều nhập khẩu nhưng không nhận được bất cứ phản hồi nào từ phía Bên bán.

Do đó, ngày 15-9-2011 Bên mua nộp đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu Tòa án buộc Bên bán nhận lại lô hàng hạt điều 1.000 tấn vì chất lượng nhân thu hồi nằm trong điều kiện từ chối nhận hàng của Hợp đồng là dưới 45 lbs, không đồng ý thanh toán tiền mua hàng, đồng thời yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần E tạm ngưng thanh toán cho Bên bán số tiền 1.313.308,85 USD của L/C số 1801 theo cam kết thanh toán của Bên mua cho đến khi có quyết định khác của Tòa án.

Ngày 12-8-2013 Bên mua đã đóng tiền tạm ứng án phí cho yêu cầu khởi kiện bổ sung là yêu cầu hủy bỏ Hợp đồng mua bán ngày 07-6-2011, đồng thời yêu cầu hủy bỏ L/C số 1801.

*** Ý kiến về hướng xử lý của TAND thành phố Hồ Chí Minh**

TAND cấp sơ thẩm cho rằng HĐMBHH quốc tế có phương thức thanh toán bằng thư tín dụng L/C thỏa thuận thực hiện theo tập quán thương mại quốc tế (Quy tắc thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ lần thứ 6 năm 2007 (UCP 600) của phòng thương mại quốc tế) và phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam. HĐMBHHQT là cơ sở của L/C bị hủy bỏ. Trong trường hợp này, Tòa án xác định thư tín dụng L/C không bị mất hiệu lực thanh toán vì lý do HĐMBHHQT là cơ sở của thư tín dụng L/C bị hủy bỏ.

Án lệ 13 năm 2017 làm nền tảng thì việc TAND thành phố Hồ chí Minh xét xử lại được thực hiện trên thực tế sẽ thực hiện:

- Khẳng định UCP là tập quán thương mại quốc tế. Trong án lệ đã khẳng định với UCP là bộ Quy tắc thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ trong thanh toán. Bộ UCP được hình thành trong thực tế và được Phòng thương mại

quốc tế tập hợp đưa vào nhóm quy định. Hiện nay pháp luật Việt Nam chưa có nguồn chính thức nào khẳng định UCP là tập quán thương mại quốc tế đã tạo nền tảng quan trọng cho quá trình xây dựng hành lang pháp lý về HĐMBHHQT nói chung và xây dựng nguồn điều chỉnh cho thuyết phục trong thực tế. Trong khía cạnh quốc tế thì đã được khẳng định UCP là tập quán thương mại quốc tế và làm pháp luật Việt Nam gần gũi hơn với kinh nghiệm quốc tế. Điều này cũng phù hợp với Điều 5 BLDS 2015 trên thực tế.

- Xác định khả năng UCP áp dụng tại Việt Nam trong quá trình hội nhập và phát triển hiện nay

- Khẳng định tính độc lập của thư tín dụng L/C với hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế

- Giải quyết tính độc lập của thư tín dụng với HĐMBHHQT. Việc TAND thành phố Hồ Chí Minh đã được khẳng định UCP là một giao dịch riêng biệt, độc lập với HĐMBHHQT. Tuy nhiên, do mối quan hệ giữa thư tín dụng và HĐMBHH chưa được rõ nét. TAND đã khẳng định thư tín dụng và HĐMBHH là một khối thống nhất và kéo theo hệ quả là khi HĐMB bị hủy bỏ kéo theo L/C sẽ bị hủy bỏ điều này cho thấy nhận thức về thư tín dụng L/C tốt ở Việt Nam. Trong án lệ thì khẳng định việc giải quyết của cấp sơ thẩm chưa đúng với thực tế khi cho rằng thư tín dụng và HĐMBHHQT là khối thống nhất. Việc TAND thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử lại theo hướng thư tín dụng là giao dịch riêng biệt với HĐMBHH và án lệ đã chưa có cơ sở, chưa đúng với quy định với UCP. Điều này hoàn toàn phù hợp với UCP được khẳng định tại Điều 4 về thư tín dụng, phù hợp với thương mại quốc tế :thư tín dụng độc lập với HĐMBHH. Đồng thời HĐMBHH được điều chỉnh bằng nguồn thỏa thuận của các bên trong thương mại quốc tế. Nếu không lựa chọn thì sẽ chọn theo cơ quan tài phán lựa chọn.

Quá trình ký kết các HĐMBHH đã tuân thủ pháp luật thương mại nói chung. Trong quá trình giao kết HĐ, các chủ thể tham gia đã đáp ứng khá tốt về các nguyên tắc giao kết, trình tự giao kết, chủ thể giao kết hợp đồng, về nội dung của HĐMBHH. Quá trình thực hiện pháp luật về HĐMBHH đã đạt được những kết quả như sau:

Thứ nhất, cơ sở pháp lý về hoạt động mua bán hàng hóa của các doanh nghiệp có đủ cơ sở pháp lý để thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa đối với các đối tác khách hàng.

Thứ hai, việc thực hiện điều khoản về quy chế chuyên môn về hàng hóa của các doanh nghiệp được đặt ra ngày càng cao nên các doanh nghiệp quan tâm hơn trong công tác tuyển cho nguồn và tổ chức đào tạo về quản lý và bảo quản dược phẩm nhằm có được nguồn dược phẩm tốt nhất cho người lao động. Việc tổ chức đào tạo là cần thiết cho quá trình sản xuất cũng như cung ứng dược phẩm cho thị trường dược phẩm nói chung..

Thứ ba, việc thực hiện điều khoản về chất lượng của hàng hóa trong HĐMBHH được thực hiện một cách chặt chẽ

Mặc dù trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt giữa các các doanh nghiệp vẫn quan tâm đến chất lượng của hàng hóa để tạo tiền đề cho quá trình áp dụng trong thực tế ra. Bởi lẽ, việc ban hành những quy định trong việc sản xuất và quản lý có hiệu quả hàng hóa là yếu tố quyết định đến việc ký kết hợp đồng MBHH của công ty và đối với các đối tác. Thông qua những quy định chặt chẽ từ phía công ty đã tạo nền tảng cho việc ký kết các HĐMBHH với các bên được diễn ra suôn sẻ

Thứ tư, việc xây dựng và ban hành một hệ thống các văn bản pháp luật về HĐMBHH. Trước đây, ở nước ta chưa có đủ điều kiện để tập trung phát triển kinh tế do điều kiện chiến tranh, tuy nhiên, trước tình hình mới thì việc

phát triển ngành này là điều vô cùng quan trọng. Từ đó đến nay, việc ban hành chương trình phát triển các doanh nghiệp của Chính phủ là mục tiêu để ngành này có cơ hội phát triển trong tình hình hiện nay. Tuy rằng, chưa có văn bản điều chỉnh về HĐMBHH nhưng đã có những quy điều chỉnh quan trọng đối với ngành nghề sản xuất, kinh doanh và nguyên liệu với nhiều loại sản phẩm khác nói chung. Vì vậy, cần có quy định của chuyên ngành được hoặc các văn bản hướng dẫn những nội dung cơ bản về HĐMBHH nhằm đưa chủ trương của Đảng về đẩy mạnh phát triển các doanh nghiệp và nguyên liệu với nhiều loại sản phẩm khác trong những năm tới, tạo hành lang pháp lý để hoạt động MBHH được phát triển trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, góp phần để Việt Nam thực sự trở thành đối tác tin cậy của bè bạn năm châu.

3.1.2. Nguyên nhân dẫn đến các tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa của các doanh nghiệp Việt Nam

Trong những năm qua, dù đạt được những kết quả bước đầu đáng khích lệ nhưng vẫn còn nhiều hạn chế cả về góc độ pháp lý cũng như thực tiễn áp dụng.

Thứ nhất, đối tượng áp dụng HĐMBHH trong thực tế chưa được mở rộng. Thực tế cho thấy, trong những năm qua, ngành kinh tế và nguyên liệu với nhiều loại sản phẩm khác được khẳng định là một chính sách cần thiết trong đời sống xã hội, góp phần ổn định tình hình kinh tế xã hội nói chung và đời sống của nhân dân nói riêng. Qua việc phát triển chính sách về ngành kinh tế và nguyên liệu với nhiều loại sản phẩm khác đã cho thấy sự quan tâm của Nhà nước đối với ngành công nghiệp ngành kinh tế và nguyên liệu với nhiều loại sản phẩm khác nói chung. Đồng thời việc ban hành những quy định về kinh doanh được phẩm đã tạo nên những quy định khá chặt chẽ, tạo điều kiện để doanh nghiệp được phép hoạt động trong lĩnh vực này và sàng lọc các doanh nghiệp không đủ năng lực. Tuy nhiên, chưa có quy định của pháp luật

quy định về việc điều chỉnh về hợp đồng mua bán ngành kinh tế và nguyên liệu với nhiều loại sản phẩm khác nói chung, qua đó nhằm quản lý có hiệu quả hơn công tác về kinh doanh nói chung của các doanh nghiệp. Có thể thấy đây là một hoạt động được bỏ ngỏ của các cơ quan chức năng nhà nước. Song để có thể phát triển một ngành công nghiệp được phẩm vững mạnh cần có những quy định chuyên ngành ngành kinh tế và nguyên liệu với nhiều loại sản phẩm khác nhằm điều chỉnh có hiệu quả vấn đề về quan hệ thiết lập về quan hệ hợp đồng trong quá trình mua bán của ngành kinh tế và nguyên liệu với nhiều loại sản phẩm khác của các doanh nghiệp được phép kinh doanh được phẩm nói chung.

Thứ hai, việc áp dụng pháp luật HĐMBHH còn nhiều hạn chế. Về thời hạn hợp đồng: Pháp luật không quy định thời hạn thực hiện hợp đồng mua bán ngành kinh tế và nguyên liệu với nhiều loại sản phẩm khác nói riêng và hợp đồng mua bán hàng hóa cụ thể là bao nhiêu do đó bên cung ứng sản phẩm cho khách hàng tùy từng hợp đồng với các loại sản phẩm khác nhau mà quy định thời hạn cung ứng thuốc có quy định khác nhau. Điều này tạo ra sự linh hoạt trong việc kí kết cho các chủ thể tham gia nhưng nó có những hạn chế nhất định.

Ngoài ra, sự thoả thuận của các bên về phương thức chuyển tiền trong điều khoản của hợp đồng chưa cụ thể. Do đặc thù của HĐMBHH đề cao nguyên tắc là sự thoả thuận của các bên nên phương thức chuyển tiền cũng do hai bên thoả thuận. Nhưng pháp luật lại không quy định cụ thể trách nhiệm chuyển tiền của bên mua hàng hóa trong quá trình thanh toán tiền khi tiến hành mua bán hàng hóa.

Thứ ba, pháp luật chưa quy định việc quản lý về HĐMBHH. Đây mạnh hoạt động mua bán ngành kinh tế và nguyên liệu với nhiều loại sản phẩm khác bằng cách quản lý chặt chẽ về HĐMBHH là một yếu tố quan trọng. Tuy

nhiên, chưa có quy định về quản lý HĐMBHH trong các văn bản pháp luật hiện hành. Công tác thanh tra, kiểm tra thường xuyên và thanh, kiểm tra bất thường thực hiện còn ít khiến cho tình trạng vi phạm của các bên trong quá trình mua bán hàng hóa ngày càng nhiều. Mặt khác, trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước như Bộ Y tế, cơ quan quản lý...còn quá chung chung. Không chỉ các doanh nghiệp kinh doanh được phẩm rất cần sự giúp đỡ của các cơ quan có thẩm quyền, nhằm tạo điều kiện để phát triển.

Thứ tư, chế tài đối với các doanh nghiệp vi phạm HĐMBHH chưa đủ mạnh. Hiện nay, chế tài cho các doanh nghiệp khi vi phạm HĐMBHH còn quá ít và chưa đủ mạnh. Hiện nay, theo quy định tại khoản 1 Điều 351 BLDS năm 2015 quy định “vi phạm nghĩa vụ là việc bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoặc thực hiện không đúng nội dung nghĩa vụ”, khoản 12 Điều 3 LTM 2005 quy định: “Vi phạm hợp đồng là một bên không thực hiện, thực hiện không đầy đủ hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ theo thỏa thuận giữa các bên hoặc theo quy định của luật này”. Như vậy, các chủ thể phải thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng thương mại, theo đó bên có vi phạm hợp đồng phải chịu trách nhiệm do hành vi vi phạm của mình gây ra. Tại Điều 292 LTM năm 2005, chế tài trong thương mại gồm: (i). Buộc thực hiện đúng hợp đồng; (ii). Phạt vi phạm; (iii). Buộc bồi thường thiệt hại; (iv). Tạm ngừng thực hiện hợp đồng; (v). Đình chỉ thực hiện hợp đồng; (vi). Huỷ bỏ hợp đồng; (vii). Các biện pháp khác do các bên thỏa thuận không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và tập quán thương mại quốc tế. Như vậy luật quy định 07 chế tài áp dụng đối với bên vi phạm hợp đồng. Ví dụ: đối với vấn đề phạt vi phạm hợp đồng: Phạt vi phạm hợp đồng kinh doanh, thương mại là hình thức chế tài áp dụng đối với bên vi phạm hợp đồng, theo đó bên bị vi phạm yêu cầu bên vi

phạm trả một khoản tiền phạt theo quy định trong hợp đồng. Chế tài phạt vi phạm hợp đồng có mục đích chủ yếu là trừng phạt, tác động vào ý thức của các chủ thể hợp đồng nhằm giáo dục ý thức tôn trọng hợp đồng, phòng ngừa vi phạm hợp đồng. Điều 418 BLDS 2015 quy định thỏa thuận phạt vi phạm: Là sự thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng, theo đó bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền cho bên bị vi phạm. Mức phạt vi phạm do các bên thỏa thuận, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác. Các bên có thể thỏa thuận về việc bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm mà không phải bồi thường thiệt hại hoặc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại. Trường hợp các bên có thỏa thuận về phạt vi phạm nhưng không thỏa thuận về việc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại thì bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phạt vi phạm hợp đồng”. Mức tiền phạt vi phạm hợp đồng bị giới hạn bởi thỏa thuận về mức phạt của các bên trong hợp đồng nhưng không được vượt quá mức phạt do pháp luật quy định. Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng kinh doanh, thương mại hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm; Đối với công trình xây dựng sử dụng vốn nhà nước, mức phạt hợp đồng không vượt quá 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm¹⁶. Hoặc chế tài bồi thường thiệt hại: Khác với phạt vi phạm hợp đồng, bồi thường thiệt hại là hình thức chế tài được áp dụng nhằm khôi phục, bù đắp những lợi ích vật chất bị mất của bên bị vi phạm hợp đồng kinh doanh, thương mại; ngoài ra bên vi phạm còn phải bồi thường tổn thất tinh thần cho bên bị vi phạm. Vì vậy, bồi thường thiệt hại chỉ được áp dụng khi có thiệt hại xảy ra, và có đủ căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường: Có hành vi vi phạm hợp đồng; có thiệt hại thực tế; hành vi vi phạm hợp đồng là nguyên nhân trực tiếp gây ra thiệt hại. Về nguyên tắc, bên vi

¹⁶ Điều 301 Luật thương mại năm 2005; khoản 02 Điều 146 Luật Xây dựng năm 2014.

phạm phải bồi thường toàn bộ những thiệt hại vật chất cho bên bị vi phạm bao gồm: Giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra; Khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm¹⁷. Theo đó bên yêu cầu bồi thường thiệt hại có nghĩa vụ phải chứng minh tổn thất, mức độ tổn thất do hành vi vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không bị vi phạm hợp đồng. Bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm bồi thường khi không thực hiện được nghĩa vụ hoàn toàn do lỗi của bên có quyền, theo khoản 3 Điều 351 BLDS năm 2015 quy định “Bên có nghĩa vụ không phải chịu trách nhiệm dân sự nếu chứng minh được nghĩa vụ không thực hiện được là hoàn toàn do lỗi của bên có quyền”. Điều 419 BLDS năm 2015 quy định: “1. Thiệt hại được bồi thường do vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này, Điều 13 và Điều 360 của Bộ luật này; 2. Người có quyền có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại cho lợi ích mà lẽ ra mình sẽ được hưởng do hợp đồng mang lại. Người có quyền còn có thể yêu cầu người có nghĩa vụ chi trả chi phí phát sinh do không hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng mà không trùng lặp với mức bồi thường thiệt hại cho lợi ích mà hợp đồng mang lại; 3. Theo yêu cầu của người có quyền, Tòa án có thể buộc người có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tinh thần cho người có quyền. Mức bồi thường do Tòa án quyết định căn cứ vào nội dung vụ việc”. Lần đầu tiên BLDS năm 2015 quy định bồi thường tổn thất về tinh thần do vi phạm hợp đồng, tuy nhiên tiêu chí xác định mức độ tổn thất về tinh thần đối với pháp nhân trong hợp đồng thương mại như thế nào thì chưa có quy định cụ thể. Khi xảy ra vi phạm hợp đồng, bên yêu cầu bồi thường thiệt hại phải áp dụng các biện pháp hợp lý để hạn chế tổn thất, kể cả tổn thất đối với khoản lợi trực tiếp đáng lẽ được hưởng do bên vi phạm hợp đồng gây ra; nếu bên yêu cầu bồi

¹⁷ Điều 302 Luật thương mại năm 2005

thường thiệt hại không áp dụng các biện pháp đó, bên vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu giảm bớt giá trị bồi thường thiệt hại bằng mức tổn thất đáng lẽ có thể hạn chế được[[3]]. Có như vậy mới làm cho thiệt hại giảm đến mức thấp nhất, đồng thời tránh bên có quyền lợi dụng vi phạm hợp đồng làm cho thiệt hại lớn hơn, thiệt hại thái quá so với mức độ hành vi vi phạm; nếu bên có quyền không áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn chặn thiệt hại thì bên có quyền cũng phải gánh chịu một phần thiệt hại xảy ra. Đối với vấn đề áp dụng trách nhiệm bồi thường, cần lưu ý mối quan hệ giữa phạt hợp đồng và bồi thường thiệt hại, Luật thương mại quy định trong trường hợp các bên của hợp đồng trong kinh doanh thương mại không có thỏa thuận phạt vi phạm thì bên bị vi phạm chỉ có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại; trường hợp các bên có thỏa thuận phạt vi phạm thì bên bị vi phạm có quyền áp dụng cả chế tài phạt vi phạm và buộc bồi thường thiệt hại. Các bên có quyền thỏa thuận về việc bên vi phạm chỉ phải nộp tiền phạt vi phạm hợp đồng mà không phải bồi thường thiệt hại hoặc vừa phải nộp tiền phạt vi phạm hợp đồng và vừa phải bồi thường thiệt hại.

3.2. Định hướng xây dựng pháp luật nhằm hoàn thiện và thực thi pháp luật về hợp đồng mua bán hàng hóa

3.2.1. Xây dựng khung pháp lý để các chủ thể kinh doanh thực hiện cạnh tranh lành mạnh trong xác lập, thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa

Với thành công của Đại hội đảng toàn quốc lần XII đã và đang tạo ra những cơ hội và thách thức đối với ngành công nghiệp dược phẩm nói riêng và nền kinh tế nói chung trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước trong thời kỳ đổi mới. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát tính hợp pháp những quy định của pháp luật trong nền kinh tế là yếu tố then chốt trong việc xây dựng thành công Nhà nước pháp

quyền ở nước ta trong thời kỳ hiện nay. Hiện nay các vấn đề về HĐMBHH nhận được nhiều quan tâm của các cơ quan NN có thẩm quyền và toàn xã hội. Nhận thức được tầm quan trọng của lĩnh vực này, đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước cũng như điều chỉnh hiệu quả các quan hệ xã hội phát sinh thì pháp luật ngày càng được sửa đổi, bổ sung một cách hoàn thiện hơn, trong đó có nội dung về hợp đồng mua bán hàng hóa. Điều này tạo điều kiện để công tác quản lý và thể hiện sự quan tâm thường xuyên và ý nghĩa của Đảng và Nhà nước ta đối với vấn đề này ở nước ta khi khẳng định vai trò quan trọng của HĐMBHH khi xây dựng đất nước. Việc sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật, đặc biệt là các văn bản trong lĩnh vực kinh doanh thương mại nên thực hiện theo hướng phù hợp với pháp luật quốc tế nhưng cũng đảm bảo những lợi ích hợp pháp của các DN trong nước. Muốn thực hiện được điều đó, chúng ta cần phải có các ban soạn thảo luật chuyên trách để tập trung nghiên cứu pháp luật các nước phát triển. Quan trọng hơn nữa là cho ra đời những sản phẩm là những văn bản quy phạm pháp luật về HĐMBHH có chất lượng, truyền tải được những mong muốn của cấp quản lý nhà nước cũng như hài hòa được lợi ích của người dân, DN.

Thứ nhất, tại Điều 293 LTM năm 2005 quy định: Trừ trường hợp thỏa thuận khác, bên bị vi phạm không được áp dụng chế tài tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng đối với hành vi vi phạm không cơ bản. Và tại Khoản 13 Điều 3 Luật này cũng quy định: Vi phạm cơ bản là sự vi phạm hợp đồng của một bên gây thiệt hại cho bên kia đến mức làm cho bên kia không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng. Ở đây, mục đích của hợp đồng là cái gì đó rất trừu tượng, khó có thể xác định, nó phụ thuộc hoàn toàn vào ý chí chủ quan của các bên tham gia hợp đồng. Giả sử, vào thời điểm giao kết hợp đồng một trong các bên nói rằng mục đích của việc giao kết hợp đồng là muốn bán được hàng, nhưng vào

thời điểm xảy ra tranh chấp họ lại nói khác rằng mục đích của việc giao kết hợp đồng là thu lợi từ việc bán hàng. Vậy thì đâu mà mục đích thật sự. Chính điều này làm cho các chủ thể hợp đồng khi áp dụng quy định trên trong thực tiễn sẽ gặp khó khăn: dựa vào tiêu chí nào để phân biệt vi phạm nào là cơ bản, vi phạm nào là không cơ bản. Việc xác định này là hoàn toàn cần thiết vì hậu quả pháp lý của chúng hoàn toàn khác nhau, đồng thời nó còn đảm bảo được sự công bằng trong hoạt động kinh doanh thương mại. Theo Điều 25 Công ước Viên năm 1980 quy định: Vi phạm hợp đồng được coi là cơ bản nếu vi phạm đó gây ra cho bên bị vi phạm sự tổn thất, một khoản lợi đáng kể mà họ phải có được trên cơ sở hợp đồng, ngoại trừ trường hợp nếu bên vi phạm không nhìn thấy trước hậu quả đó và những người bình thường, trong những hoàn cảnh, tình huống tương tự cũng không thể nhìn thấy trước được. Hiện nước ta đã gia nhập công ước Viên nên cần thiết ban hành một bản dịch chính thức và các văn bản hướng dẫn thi hành, đồng thời phải tăng cường điều chỉnh các quy định pháp luật làm nền tảng cơ bản cho quá trình áp dụng trong thực tế.

Thứ hai, Điều 15.2.2 BLDS Liên bang Nga quy định: Nếu người vi phạm nghĩa vụ thu lợi từ việc vi phạm thì người bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường cùng với những thiệt hại khác, khoản lợi đáng lẽ được hưởng không ít hơn thu nhập nói trên của người vi phạm. Có thể nói rằng, đây là một quy định hết sức mới và hiện nay mới chỉ có trong BLDS của Cộng hòa Liên bang Nga. Việc quy định trên đã giải quyết được một vấn đề mà trong thực tiễn hợp đồng thương mại luôn gặp nhưng chưa được Luật VN cũng như Luật trên thế giới điều chỉnh. Đó là tình huống khi mà bên vi phạm cố tình không thực hiện nghĩa vụ bởi vì họ thấy rằng việc vi phạm nghĩa vụ hợp đồng có lợi hơn thực hiện hợp đồng mặc dù phải chịu bồi thường thiệt hại. Nhằm để góp phần bảo đảm trật tự cho hoạt động kinh doanh thương mại cũng như lưu

thông dân sự, LTM VN nên xây dựng tương tự Điều 15 BLDS Nga.

Thứ ba, vấn đề được đặt ra là “giới hạn mức tối đa của phạt vi phạm là 8% giá trị phần nghĩa vụ bị vi phạm” [Điều 301 LTM]. Theo quy định này trong trường hợp các bên có thỏa thuận mức phạt vi phạm thì dù thiệt hại có lớn bao nhiêu đi nữa thì bên vi phạm chỉ phải trả tiền tối đa 8% giá trị nghĩa vụ bị vi phạm. Phạt vi phạm, theo nguyên tắc thực hiện hai chức năng: Thứ nhất là biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ hợp đồng; thứ hai là hình thức trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Như vậy, liệu quy trình của Luật có phù hợp với mục đích vừa nêu hay không. Thêm nữa, việc quy định mức phạt 8% giá trị nghĩa vụ bị vi phạm hoàn toàn không có ý nghĩa thực tế. Có thể thấy chủ thể tham gia hoạt động thương mại là những người kinh doanh chuyên nghiệp, vì vậy khi ký kết hợp đồng họ phải biết được mức thiệt hại nào là có thể nếu nghĩa vụ hợp đồng đó bị vi phạm. Ngoài ra quy định này trái với BLDS năm 2015 và không phù hợp với pháp luật quốc tế. Pháp luật các nước không hạn chế mức phạt vi phạm mà chỉ quy định rằng mức phạt vi phạm do các bên thỏa thuận khi ký kết hợp đồng. Mức phạt này có thể được Tòa án điều chỉnh khi có yêu cầu của một trong trường hợp thiệt hại thực tế do vi phạm là quá thấp hoặc quá cao so với mức phạt vi phạm do các bên thỏa thuận [Mục 2 Điều 333 BLDS Liên Bang Nga]. Do đó, pháp luật VN nên học tập theo cách lập pháp của các nước nêu trên để điều chỉnh về mức phạt vi phạm khi vi phạm hợp đồng thương mại hàng hóa.

Thứ tư, việc chuyển quyền sở hữu, chuyển rủi ro từ người bán sang người mua đối với hàng hóa trong HĐMBHH là một vấn đề hết sức phức tạp và có ý nghĩa pháp lý quan trọng. Theo LTM quy định: nếu không có thỏa thuận khác hay pháp luật không có quy định khác thì quyền sở hữu đối với hàng hóa được chuyển giao từ người bán sang người mua kể từ thời điểm hàng hóa được chuyển giao [Điều 62]. Tại các điều đề cập đến việc chuyển

rủi ro như Điều 57, 58, 59, 61 cũng có nhắc đến khái niệm hàng hóa được chuyển giao. Tuy nhiên, thời điểm mà hàng hóa được chuyển giao là thời điểm nào thì LTM không quy định rõ, chuyển giao về mặt pháp lý hay trên thực tế. Đối tượng của HĐMBHH là hàng hóa đồng loại hay hàng hóa đặc định. Có thể nói rằng, trong thực tiễn hoạt động mua bán hàng hóa, việc xác định thời điểm chuyển quyền sở hữu, chuyển rủi ro đối với hàng hóa từ người bán sang người mua phụ thuộc vào đối tượng của hợp đồng. Điều kiện cần thiết để quyền sở hữu hàng hóa đồng loại được chuyển từ người bán sang người mua là những hàng hóa đó phải có cùng hình dáng, tính chất, tính năng sử dụng và xác định được bằng những đơn vị đo lường sao cho phù hợp với mục đích của hợp đồng. Còn đối với hàng hóa đặc định, thời điểm chuyển quyền sở hữu đối với hàng hóa được pháp luật các nước khác nhau quy định khác nhau. Chẳng hạn, Điều 459 BLDS Nga quy định: Trong trường hợp không có sự thỏa thuận thì quyền sở hữu đối với hàng hóa được chuyển từ người bán sang người mua tại thời điểm người bán được coi là hoàn thành nghĩa vụ giao hàng của mình và song song đó BLDS quy định rõ ràng, khi nào thì người bán mới được coi là hoàn thành nghĩa vụ giao hàng. Từ sự phân tích trên, LTM hay BLDS VN năm 2015 cần có thêm điều khoản quy định khi nào thì người bán được coi là hoàn thành nghĩa vụ giao hàng. Có như vậy, các quy định về chuyển quyền sở hữu cũng như chuyển rủi ro từ người bán sang người mua đối với hàng hóa trong HĐMBHH mới được coi là chặt chẽ. Thứ năm, về trường hợp miễn trách nhiệm do hành vi vi phạm hợp đồng quy định tại Khoản 2 Điều 294 LTM năm 2005. Lại thêm một lần nữa thương nhân gặp nhiều lúng túng khi gặp phải khái niệm cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền. Vì cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền là cơ quan cấp nào? Cơ quan quản lý 87 nhà nước có thẩm quyền ban hành ra quyết định đó nhằm mục đích gì? Việc pháp luật không có quy định rõ ràng những vấn đề nói trên

chắc chắn sẽ gây ra nhiều khó khăn trong việc xác định một quyết định nào đó của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền có phải là trường hợp miễn trách nhiệm hay không.

3.2.2. Pháp luật Việt Nam nói chung và pháp luật về mua bán hàng hoá phù hợp với các chuẩn của pháp luật quốc tế, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế

Việt Nam là thành viên của nhiều Hiệp định, Công ước quốc tế như Công ước Viên 1980, Hiệp định thương mại hàng hoá Asean, các Hiệp định thương mại tự do (FTAs)... Mặt khác, LTM 2005 đã được ban hành cách đây 14 năm có nhiều quy định không còn phù hợp. Do vậy, nhiều quy định của pháp luật Việt Nam cần phải dựa vào các quy định của Điều ước quốc tế, điều chỉnh nội luật hoá các quy định này trong LTM. Việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các quy định trong lĩnh vực kinh doanh thương mại nói chung và các quy định về HĐMBHH nói riêng cũng cần phải thực hiện theo hướng phát triển phù hợp với pháp luật quốc tế nhưng cũng đảm bảo được những lợi ích hợp pháp của các doanh nghiệp trong nước. Để làm được điều này cần có các chính sách cụ thể để lắng nghe và hiểu được các vấn đề mong mỏi của các doanh nghiệp; nhằm ban hành những văn bản quy phạm pháp luật về HĐMBHH có chất lượng, phù hợp và hài hòa được mục đích quản lý của nhà nước và lợi ích của doanh nghiệp cũng như thống nhất, phù hợp với thông lệ quốc tế. Thực tế hiện nay, các doanh nghiệp Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn, bỡ ngỡ khi tham gia vào các quan hệ thương mại quốc tế do sự thiếu hiểu biết về các văn bản thương mại quốc tế, các tập quán quốc tế và các vấn đề về tương trợ tư pháp quốc tế. Để giảm bớt những khó khăn này, cũng như giúp các doanh nghiệp chủ động hơn trong việc sử dụng các biện pháp pháp lý để phòng ngừa và giải quyết các tranh chấp phát sinh, các quy định của pháp luật Việt Nam cần được hài hòa với các điều ước quốc tế trong lĩnh

vực thương mại và tập quán thương mại quốc tế. Việc đảm bảo sự hài hòa này phải bao gồm sự hài hòa với các nguyên tắc chung về thương mại quốc tế đã được thừa nhận và hài hòa với các cam kết pháp lý mà Việt Nam là thành viên. Cần có sự khắc phục những điểm khác biệt giữa quy định của pháp luật Việt Nam với những điều ước quốc tế liên quan đến hoạt động thương mại nói chung, cũng như HĐMBHH nói riêng. Do vậy, các cơ quan có thẩm quyền cần đẩy nhanh tiến độ rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về thương mại, phát hiện những điểm không tương đồng giữa pháp luật trong nước với pháp luật quốc tế, tập quán thương mại quốc tế để sửa đổi, hoàn thiện pháp luật Việt Nam cho phù hợp với thực tiễn và tình hình mới.

Cần tham gia và đảm bảo thực thi hiệu quả các điều ước quốc tế về HĐMBHH. Bên cạnh đó cũng cần chú trọng đến những cam kết Quốc tế, điều ước Quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập, những tập quán Quốc tế mà Việt Nam đang áp dụng. Những văn bản nào Việt Nam đã tham gia cần được phổ biến và hướng dẫn thực hiện.

Những văn bản nào Việt Nam chưa tham gia nhưng trên thực tế các doanh nghiệp Việt Nam vẫn áp dụng đề nghị Chính phủ cần nghiên cứu sớm gia nhập và có hướng dẫn cụ thể cho doanh nghiệp. Điều này có nghĩa là bên cạnh việc tuân thủ các điều ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên, chúng ta cần cân nhắc nội luật hóa các điều ước Quốc tế mà Việt Nam không phải là thành viên nhưng việc thực hiện nội dung của điều ước có lợi cho các doanh nghiệp Việt Nam và phù hợp với xu hướng chung.

3.2.3. Kết hợp hài hoà các lợi ích thúc đẩy lưu thông hàng hoá, phát triển kinh tế xã hội

Thứ nhất, khi xây dựng đường lối, chính sách cần phải hạn chế quyền lợi của nhóm lợi ích này mới thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế thị trường

hiệu quả. Đồng thời, với việc xây dựng và phát triển đất nước thì với chiến lược của Đảng và Nhà nước làm nền tảng quan trọng cho việc thúc đẩy lưu thông hàng hóa trên thực tế.

Thứ hai, Cần đảm bảo lợi ích của nhóm doanh nghiệp trong việc xây dựng đường lối, chính sách. Định hướng của Đảng, Nhà nước và thực tiễn vừa qua đã chứng minh rằng, để phát triển nền kinh tế Việt Nam không thể chỉ dựa vào một thành phần kinh tế nào, mà cần phải khơi dậy được mọi tiềm năng, mọi nguồn lực của đất nước, với một khát vọng chung là xây dựng đất nước Việt Nam hùng cường.

Thứ ba, cần phải có chính sách đảm bảo lợi ích của người tiêu dùng, thực hiện nhất quán cơ chế giá thị trường; bảo đảm tính đúng, tính đủ và công khai, minh bạch các yếu tố hình thành giá đối với hàng hóa, dịch vụ công thiết yếu; đồng thời có chính sách hỗ trợ phù hợp cho đối tượng chính sách, người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số. Không lồng ghép các chính sách xã hội trong giá. Hoàn thiện pháp luật về phí, lệ phí; rà soát, chuyển đổi chính sách phí, lệ phí đối với một số dịch vụ công sang áp dụng chế độ giá dịch vụ. Mở rộng cơ chế đấu thầu, đấu giá, thẩm định giá. Xây dựng và thực hiện nghiêm các quy định về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với người tiêu dùng và môi trường.

3.3. Giải pháp hoàn thiện và tổ chức thực hiện pháp luật về hợp đồng mua bán hàng hóa ở Việt Nam

3.3.1. Hoàn thiện pháp luật về hợp đồng mua bán hàng hóa hiện hành trong nước

Để những chính sách của Đảng và nhà nước ta luôn kịp thời, đúng đắn trong quá trình hoàn thiện nền kinh tế trong tình hình mới thì việc điều chỉnh các quy phạm pháp luật về mua bán hàng hóa là điều tất yếu. Cụ thể như sau:

Một là, ban hành văn bản pháp luật điều chỉnh quan hệ mua bán mang tính ổn định, lâu dài và đồng bộ trên mọi lĩnh vực

Hệ thống pháp luật muốn mang lại hiệu quả cao cần đảm bảo nhiều yếu tố trong đó có tính ổn định tương đối mang tính dự báo cao. Tuy nhiên, để cho hệ thống pháp luật mang tính ổn định lâu dài thì cần một quy trình lập pháp khoa học và đúng đắn với những nhà lập pháp có trình độ chuyên môn cao. Hiện nay, để điều chỉnh về hợp đồng mua hàng hóa nói chung và HĐMBHH nói riêng thì BLDS 2005 (sắp tới là BLDS 2015), Luật Thương mại, Luật Dược và các văn bản khác có liên quan. Trong đó BLDS được xem là “luật chung”, Luật Thương mại là “luật chuyên ngành” . Để đảm bảo tính thống nhất cũng như các văn bản có liên quan thì trong việc quy định về HĐMBHH cần có những người am hiểu lĩnh vực để có thể soạn thảo ra những quy định điều chỉnh về mối quan hệ trong quá trình giao kết hợp đồng mua bán nói chung và HĐMBHH nói riêng. Các doanh nghiệp cần nghiên cứu kỹ các quy định của pháp luật về hợp đồng thương mại, xác định rõ nghĩa vụ của các bên. Đặc biệt là nghiên cứu về chế tài khi vi phạm hợp đồng thương mại; cần phải xem xét tổng thể về nội dung, điều kiện áp dụng và các nghĩa vụ có liên quan đến các chế tài đó. Đặc biệt, khi có hành vi vi phạm xảy ra các doanh nghiệp cần xác định đúng tính chất của hành vi đó. Ứng với mỗi hành vi vi phạm hợp đồng thương mại sẽ có những chế tài áp dụng tùy theo tính chất của hành vi vi phạm là cơ bản hay không cơ bản. “Vi phạm cơ bản là vi phạm hợp đồng của một bên gây thiệt hại cho bên kia đến mức làm cho bên kia không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng” . Một trong các chế tài mà các bên có thể áp dụng khi xảy ra hành vi vi phạm cơ bản là hủy hợp đồng. Việc xác định tính chất của hành vi vi phạm sẽ giúp doanh nghiệp áp dụng được đúng và đủ các chế tài cần thiết để đảm bảo quyền lợi của mình trong cả trường hợp bị vi phạm hay vi phạm hợp đồng thương mại.

Hai là, ban hành văn bản pháp luật bảo đảm tính minh bạch, rõ ràng

Quá trình ban hành văn bản pháp luật nói chung và những quy định về HĐMBHH nói riêng cần được công bố công khai, lấy ý kiến của người dân, tổ chức, doanh nghiệp để thuận lợi cho việc đóng góp ý kiến nhằm tạo nên tính rõ ràng, văn bản pháp luật ban hành phù hợp với yêu cầu của thực tiễn. Nếu việc làm này được thực hiện ngay từ đầu thì các văn bản pháp luật nói chung sẽ thu hút được sự quan tâm của người dân, hạn chế được tình trạng văn bản được ban hành không phù hợp với tình hình thực tế, không điều chỉnh được các mối quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực được pháp luật quy định.

Ba là, hoàn thiện những quy định về điều chỉnh giải quyết tranh chấp, đảm bảo thống nhất với quy định của văn bản Luật

Sửa đổi những quy định có liên quan đến giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài thương mại để phù hợp với thực tiễn thi hành của BLTTDS 2015. Đồng thời, cần sửa đổi, bổ sung những bất cập của Luật Trọng tài thương mại để phù hợp với tình hình thực tiễn thi hành. Theo đó, cần về hoàn thiện thẩm quyền giải quyết tranh chấp (tức là cần giải thích theo hướng mở rộng phạm vi thẩm quyền của trọng tài, tôn trọng tự do ý chí thỏa thuận giữa các bên tranh chấp. Cụ thể, nên quy định thẩm quyền của trọng tài theo phương pháp loại trừ, mở rộng thẩm quyền của trọng tài ra cả một số tranh chấp liên quan đến quyền nhân thân, quan hệ hôn nhân và gia đình, thừa kế theo quy định của luật dân sự, điều này là hoàn toàn phù hợp trong điều kiện nước ta ngày càng hội nhập với thế giới thì không có lý do vì pháp luật của nước ta lại không phù hợp với luật chung của thế giới). Hoàn thiện quy định của pháp luật trọng tài về thỏa thuận trọng tài vô hiệu (cụ thể, trong thời gian Tòa án xem xét để ra quyết định thỏa thuận trọng tài có vô hiệu không, Hội đồng trọng tài nên tạm dừng tổ tụng, vì trong thời gian này dù có tiến hành tổ tụng

thì các bên cũng khó đạt được kết quả như mong đợi vì một trong các bên đã không thiết tha với giải quyết tranh chấp bằng phương thức trọng tài, điều này được chứng minh họ đã yêu cầu Tòa án xem xét tuyên thỏa thuận trọng tài vô hiệu. Hơn nữa, dù có đạt được kết quả giải quyết tranh chấp trong thời gian này đi chăng nữa, mà sau đó, Tòa án tuyên thỏa thuận trọng tài đó là vô hiệu thì đương nhiên phán quyết của trọng tài sẽ không có giá trị thi hành trên thực tế và kể từ đó các bên tranh chấp chuẩn bị tâm thế đưa vụ việc tranh chấp ra Tòa án để giải quyết). Ngoài ra, cần hoàn thiện một số quy định về Trọng tài viên...

Bốn là, cần ban hành thêm văn bản hướng dẫn thi hành về hoạt động mua bán hàng hóa trong và ngoài nước.

Việc tạo ra một hành lang pháp lý là yêu cầu cần thiết để quá trình hội nhập ở nước ta đạt được hiệu quả cao nhất. Hiện nay, chưa có một văn bản pháp lý điều chỉnh về hợp đồng mua bán hàng hóa, để có thể quản lý vấn đề này thì cần ban hành những quy định để điều chỉnh những vấn đề phát sinh trong quá trình giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa nói chung. Doanh nghiệp là các chủ thể của HĐMBHH, do đó các doanh nghiệp có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ pháp lý trước pháp luật trong lĩnh vực mua bán hàng hóa. Một trong các nghĩa vụ pháp lý quan trọng đó là doanh nghiệp phải chấp hành, tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của pháp luật về HĐMBHH và được áp dụng, sử dụng pháp luật trong hoạt động mua bán hàng hóa của mình. Tuy nhiên, việc thực hiện pháp luật trong HĐMBHH của doanh nghiệp Việt Nam còn nhiều bất cập. Nhận thức, hiểu biết pháp luật về HĐMBHH của một bộ phận người quản lý doanh nghiệp còn hạn chế. Tình trạng doanh nghiệp không chú ý tới việc tìm hiểu và thực hiện pháp luật còn khá phổ biến. Nhiều doanh nghiệp chưa có thói quen sử dụng tư vấn pháp luật để áp dụng, thi hành pháp luật và phòng, chống rủi ro pháp lý trong hoạt động mua bán hàng hóa. Nguyên nhân

chính của tình trạng này là ý thức pháp luật, văn hóa pháp lý của đại bộ phận chủ sở hữu, các bộ phận quản lý doanh nghiệp còn hạn chế. Trong tổ chức thi hành pháp luật, chưa có cơ chế, biện pháp để hỗ trợ doanh nghiệp một cách hiệu quả. Do đó, việc nghiên cứu, xác định cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện pháp luật về HĐMBHH hiệu quả. Từ đó nhận thấy, Nhà nước ta cần xây dựng một hệ thống thông tin giữa cơ quan quản lý Nhà nước và các doanh nghiệp. Các cơ quan chuyên môn như Sở Công thương, quản lý thương mại, quản lý thị trường... nên có trách nhiệm tư vấn cho các doanh nghiệp các thông tin cần thiết khi doanh nghiệp yêu cầu để họ nắm rõ về HĐMBHH mà họ đang tiến hành ký kết và thực hiện. Bên cạnh đó, cần xây dựng và mở rộng hình thức tìm hiểu pháp luật cho doanh nghiệp như tọa đàm, tư vấn, xây dựng trang web riêng về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, để các doanh nghiệp có thể cập nhật thông tin, trao đổi, bàn bạc và tìm hướng giải quyết cho những vấn đề bức xúc trong quá trình thực thi pháp luật về HĐMBHH

Năm là, quy định cụ thể về trách nhiệm quản, tổ chức thực hiện HĐMBHH

Pháp luật HĐMBHH là công cụ pháp lý để Nhà nước thực hiện việc bảo vệ quyền và lợi ích của các bên khi tham gia mua bán hàng hóa. Do đó, sự quản lý, tổ chức thực hiện của Nhà nước đòi hỏi phải chặt chẽ, thống nhất từ các khâu xây dựng pháp luật, triển khai thực hiện chế độ kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm trong việc ký kết HĐMBHH. Đóng vai trò quan trọng nhất là quá trình thực hiện, quản lý HĐMBHH của cơ quan có thẩm quyền của Bộ Y tế. Hoạt động quản lý của các cơ quan này được hiểu ở nhiều góc độ, nhiều mặt khác nhau, cường quản lý và kiểm tra hoạt động ký kết HĐMBHH nói chung; thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo đến việc chú trọng công tác sơ kết, tổng kết; tăng cường trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan ban, ngành các cấp. Bên cạnh đó, MBHH còn là một mắc xích quan trọng nhất trong việc

xây dựng, hoàn thiện pháp luật HĐMBHH bởi chỉ có các doanh nghiệp, tổ chức có giấy phép MBHH mới đánh giá chính xác nhất yêu cầu của thực tế cũng như hiệu quả của pháp luật HĐMBHH.

Sáu là, tăng mức chế tài đối với các doanh nghiệp, đơn vị mua bán, sản xuất kinh doanh vi phạm.

Định hướng phát triển các ngành sản xuất kinh tế nói chung là một trong những chiến lược phát triển của đất nước ta trong những năm trở lại đây. Chính vì vậy, việc mua bán hàng hóa theo hình thức hợp đồng đang được đánh giá là một ngành mũi nhọn kinh tế có lợi nhuận cao cho nước ta. Tuy nhiên, việc các doanh nghiệp, đơn vị kinh doanh thức ăn chăn nuôi ngày càng xảy ra nhiều vi phạm đã khiến cho hoạt động mua bán ở nước ta có nhiều tồn tại. Nguyên nhân của tình trạng đó một phần là do chế tài chưa đủ mạnh. Vì vậy cần phải quy định mức phạt nặng hơn đối với các doanh nghiệp, các đơn vị kinh doanh dược phẩm, quy định mức chế tài đủ mạnh để các doanh nghiệp và các đơn vị kinh doanh dược phẩm có thể thực nghiêm túc HĐMBHH.

Chế tài ra đời không phải tự bản thân nó thực hiện chức năng của mình mà phải dựa vào khả năng thực thi của cơ quan có thẩm quyền. Do đó, cần tăng cường quyền hạn của cơ quan quản lý kinh doanh dược phẩm trong việc xử lý vi phạm, phát huy tích cực chủ động, độc lập cần thiết để cơ quan này thực hiện chức năng của mình.

3.3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật hợp đồng mua bán hàng hóa

Một là, để công tác giải quyết tranh chấp HĐMBHH đạt hiệu quả cao trong thời gian tới thì cần thiết thực hiện một số giải pháp nhằm tăng cường hiệu quả việc xét xử các tranh chấp có liên quan thì các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần hoàn thiện pháp luật dân sự, tố tụng dân sự; ban hành, sửa

đổi, bổ sung, giải thích và hướng dẫn áp dụng pháp luật kịp thời. Công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật tổ tụng dân sự là nền tảng cơ bản cho hoạt động xét xử của Tòa án, đây cũng là tiền đề để TAND thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình nói chung. Tiếp tục đổi mới hoạt động để nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật tạo ra hệ thống pháp luật đồng bộ, mang tính khả thi cao, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ thực hiện. Đây là yêu cầu quan trọng làm cơ sở cho việc bảo đảm ADPL trong công tác xét xử án các vụ án sự nói chung các vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa nói riêng, đảm bảo cho công tác giải quyết tranh chấp ở nước ta trong thực tiễn. Thêm nữa, công tác giải thích và hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật là vấn đề rất quan trọng và cần thiết. Đây cũng là công việc khó khăn và phức tạp, đòi hỏi nâng cao năng lực và trí tuệ ngang tầm với thực tiễn của đời sống kinh tế - xã hội luôn biến động và phong phú.

Hai là, tiến hành chức công tác tổng kết kinh nghiệm trong giải quyết các vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa để nhìn nhận các kết quả đạt được có hiệu quả. Bên cạnh đó, việc xác định các bản án, quyết định giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa đúng đắn, chính xác, có tính mẫu mực để toàn ngành tòa án học tập và những bản án, quyết định đã ban hành chưa chính xác, chưa thỏa đáng, còn có những sai lầm trong xem xét, đánh giá chứng cứ, trong việc chọn quy phạm pháp luật để rút kinh nghiệm.

Ba là, nâng cao ý thức trách nhiệm của những cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong công tác giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa. Để cho công tác giải quyết tranh chấp HĐMBHH đạt kết quả cao thì cần thiết trong công tác thực hiện nó bản thân các chủ thể phải nâng cao ý thức trách nhiệm. Làm tốt vai trò đã được giao phó. Khẳng định rằng, việc hình thành ý thức, trách nhiệm trong việc trong giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa về cơ bản phải thông qua một quá trình lâu dài cần thiết đội

ngũ cơ quan, tổ chức phải thường xuyên trao đổi kiến thức, tập trung nghiên cứu, học tập để nâng cao phẩm chất chính trị, nâng cao hiểu biết của mình. Để nâng cao chất lượng giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa nói riêng và hoạt động xét xử của ngành Tòa án nói chung cần phải thường xuyên nâng cao lý luận chính trị, trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức cho Thẩm phán - lực lượng chủ yếu hoạt động áp dụng pháp luật, xây dựng và phát triển đội ngũ Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân đủ về số lượng, bảo đảm về chất lượng, đồng thời tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ Thư ký, Thẩm tra viên, chuyên viên nhằm bảo đảm nguồn nhân lực sẵn sàng cho điều kiện mới.

Bốn là, ngành tòa án nhân dân cần thiết phải tiếp tục củng cố, kiện toàn bộ máy và tổ chức cán bộ Tòa án các cấp; thực hiện tốt công tác quy hoạch, đào tạo, luân chuyển cán bộ; thực hiện ngay các giải pháp về tổ chức cán bộ để từng bước đảm bảo tuyển dụng và tuyển chọn đủ cán bộ, Thẩm phán theo biên chế đã được phê duyệt. Nâng cao hiệu quả đảm bảo thi hành hoạt động giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

Để nâng cao hiệu quả và chất lượng xét xử và giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa thì cần thiết phải nâng cao trình độ năng lực chuyên môn, bồi dưỡng phẩm chất chính trị nhất là kiến thức về xã hội cho đội ngũ Thẩm phán nhằm phục vụ cho hoạt động là vấn đề cần quan tâm. Vì hiện nay, đa số các Thẩm phán tuy đã có trình độ Đại học Luật và lý luận chính trị, nhưng kiến thức về quản lý kinh tế, quản lý nhà nước về đất đai, xây dựng, tài chính, ngân hàng còn nhiều hạn chế. Vấn đề đào tạo bồi dưỡng Thẩm phán, phải có kế hoạch quy hoạch cụ thể tránh tình trạng cử đi học một cách tràn lan, vừa ảnh hưởng đến hoạt động xét xử các Tòa án, vừa lãng phí tiền của Nhà nước, của cá nhân Thẩm phán từ đó ảnh hưởng đến hoạt động phòng, chống tình hình tội phạm của ngành tòa án trong quá trình cải cách tư pháp hiện nay. Tăng cường đa dạng hoá các loại hình đào tạo, bồi dưỡng Thẩm

phán. Kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo, bồi dưỡng theo trường lớp với rèn luyện, thử thách Thẩm phán trong thực tiễn công tác và cuộc sống.

Ngoài ra, cần thiết phải nâng cao chất lượng, hiệu quả thi đội ngũ cán bộ, Thẩm phán, Thư ký, Thẩm tra viên phải có bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức tốt, nhất là đạo đức nghề nghiệp. Làm tốt công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho cán bộ công chức trong ngành, đặc biệt là việc triển khai, quán triệt các Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc và các Nghị quyết của Bộ Chính trị về cải cách tư pháp nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật đề cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị và Thẩm phán. Tăng cường công tác quản lý cán bộ, Thẩm phán của Tòa án các cấp.

* Về giải pháp tăng cường phương tiện và điều kiện cơ sở vật chất cho các Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm và hoàn thiện chế độ chính sách đối với Thẩm phán, cán bộ tòa án. Để đảm bảo hiệu quả cho hoạt động xét xử và các hoạt động khác của Tòa án nhân dân thì ngành tòa án phải quan tâm đến việc tăng cường điều kiện cơ sở vật chất, phương tiện làm việc là một yêu cầu cấp thiết. Mặc dù đã được Nhà nước quan tâm và đổi mới, nhưng đến nay kinh phí hoạt động của TAND nói chung và của TAND cấp sơ thẩm nói riêng vẫn còn hạn hẹp, điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ cho công tác của Thẩm phán trong giải quyết các vụ việc dân sự còn hạn chế

* Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến cho người về các quy định của pháp luật là một trong nhiệm vụ hàng đầu trong công tác giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo thủ tục sơ thẩm ở nước ta hiện nay. Để đáp ứng những yêu cầu này thì ngành tòa án nói chung công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật luôn luôn là một trong những công tác quan trọng nhất, góp phần nâng cao sự hiểu biết về pháp luật của nhân dân, tác động tích cực lên trật tự trị an của xã hội trên cả nước cũng như trên địa bàn thành phố trong giai đoạn hiện nay. Để làm được điều này thì các cơ quan

Công an, Tòa án, Viện kiểm sát, Sở tư pháp cần phối hợp với nhau thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho quần chúng nhân dân trong vấn đề kinh doanh bất động sản. Thành lập và nâng cao hiệu quả hoạt động của các câu lạc bộ pháp luật tại địa bàn thành phố. Trong đó cố gắng kiện toàn lại các câu lạc bộ hiện có, đổi mới hình thức sinh hoạt câu lạc bộ sao cho phù hợp với công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật. Triển khai các Văn bản pháp luật về đất đai bằng nhiều hình thức khác nhau, trong đó đẩy mạnh hình thức tuyên truyền miệng, giới thiệu văn bản luật theo hướng tăng cường trao đổi, đối thoại, giải đáp những vướng mắc từ phía người được tuyên truyền nhằm nâng cao tính chủ động tìm hiểu và tiếp cận kiến thức pháp luật của cán bộ và nhân dân.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền cho doanh nghiệp và trang bị những kiến thức cơ bản về HĐMBHH trong và ngoài nước phục vụ tốt hơn cho hoạt động MBHH của doanh nghiệp. Từ thực trạng về công tác tuyên truyền, thông tin cho thấy kiến thức pháp lý về HĐMBHH vẫn còn thiếu sót với doanh nghiệp. Để khắc phục nhược điểm này, công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục là một biện pháp hữu hiệu nhất. Tuy vậy, không thể tuyên truyền một cách chung chung mà cần xác định rõ nội dung, hình thức và biện pháp tuyên truyền cho phù hợp với từng đối tượng. Nâng cao trách nhiệm của các cơ quan hữu quan trong việc xây dựng, hoàn thiện và thực thi pháp luật hợp đồng mua bán hàng hóa. Hoạt động này có mối quan hệ chặt chẽ với các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội. Nó vừa mang tính chất của một hoạt động kinh tế, vừa là một chính sách xã hội, liên quan đến kinh tế học, luật học,... Bởi vậy, xây dựng và thực thi pháp luật HĐMBHH không thể đơn phương mỗi một mình cơ quan thực hiện được mà phải dựa trên cơ sở gắn kết mối quan hệ giữa tất cả các cơ quan liên quan từ trực tiếp đến gián tiếp. Kết nối được mối quan hệ giữa các cơ quan hữu quan như đã phân tích ở trên sẽ là yếu tố quan

trọng chi phối sự thành công của chính sách về HĐMBHH cho doanh nghiệp trước thềm hội nhập và phát triển. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện hợp đồng vận chuyển hàng hóa, khen thưởng cho các tổ chức, cá nhân có thành tích và xử lý nghiêm minh những trường hợp vi phạm pháp luật về HĐMBHH.

Sắp xếp, tổ chức quản lý nhân sự hợp lý, tránh ảnh hưởng tiêu cực từ việc theo đuổi vụ kiện đến hoạt động sản xuất, kinh doanh bình thường của doanh nghiệp. Đối với đội ngũ nhân sự tham vấn trực tiếp cho hoạt động có liên quan đến vụ kiện phải có đủ năng lực, trình độ và được tạo điều kiện thuận lợi trong nghiên cứu các quy định về MBHH tại thị trường nơi xảy ra vụ kiện và vai trò trung tâm đại diện cho doanh nghiệp trong các vụ kiện MBHH trong và ngoài nước, giúp doanh nghiệp không còn phải dựa dẫm nhiều vào các tổ chức tư vấn pháp lý nước ngoài như hiện nay.

Doanh nghiệp cần trang bị và thay mới những phương tiện đã quá cũ, mất an toàn làm ảnh hưởng đến chất lượng và số lượng vận chuyển hàng hóa cho khách hàng. Đồng thời, doanh nghiệp cần tạo mối quan hệ chặt chẽ với hiệp hội ngành hàng và các cơ quan chức năng trong nước nhằm giúp các doanh nghiệp tìm được tiếng nói chung và bảo vệ quyền và lợi ích cho doanh nghiệp vận tải khi xảy ra hoạt động xâm hại đến quyền và lợi ích của doanh nghiệp.

Nâng cao vai trò của các Hiệp hội trong thực thi pháp luật về vận chuyển hàng hóa đáp ứng với tình hình mới. Hiệp hội ngành hàng thành lập trên cơ sở tự nguyện của các doanh nghiệp sản xuất trong cùng ngành hàng, là nơi doanh nghiệp tìm được tiếng nói chung và hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình phát triển. Các hiệp hội ngành hàng cần xây dựng quy chế phối hợp cùng hành động nhằm hoạt động thống nhất trong quá trình bảo vệ quyền và lợi ích cho doanh nghiệp trong hoạt động vận tải. Từ phối hợp nghiên cứu, cung cấp thông tin

trong các vấn đề như quy định pháp lý về vận chuyển hàng hóa trong nước và nước ngoài, những yếu tố kinh tế, diễn biến thị trường...

Ngoài ra, làm tốt hơn vai trò là cầu nối giữa các cơ quan Nhà nước và các doanh nghiệp. Với vai trò này, hiệp hội ngành hàng sẽ tham gia tích cực cùng với các cơ quan chức năng của nhà nước dựa trên cơ sở đảm bảo lợi ích chung của quốc gia cũng như các doanh nghiệp xây dựng và ban hành những quy định về mua bán hàng hóa trong nước cũng như nước ngoài. Nâng cao trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước trong việc xây dựng, hoàn thiện và thực thi pháp luật về HDMBHH.

Chính phủ thống nhất và định hướng cho doanh nghiệp trong việc thực hiện các quy định về mua bán hàng hóa trong nước và quốc tế. Thông qua hiệp hội ngành hàng, Chính phủ có thể đưa ra các quyết định mang tính định hướng cho các doanh nghiệp. Có chính sách hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp mua bán hàng hóa để kinh doanh có hiệu quả, hỗ trợ doanh nghiệp về vốn và tài điều kiện để doanh nghiệp đầu tư trang thiết bị, máy móc phương tiện kỹ thuật trong hoạt động. Việc đề ra những biện pháp hỗ trợ từ phía các cơ quan có thẩm quyền sẽ giúp cho doanh nghiệp ổn định tâm lý trong sự thay đổi của tình hình biến động của khu vực và trên thế giới.

Kết luận Chương 3

Để công tác thi hành các quy định của pháp luật về hợp đồng mua bán hàng hóa đạt kết quả tốt, nghiêm chỉnh tuân thủ pháp luật, trên cơ sở lý luận và thực tiễn, tác giả đã xây dựng một số giải pháp. Giải pháp cơ bản nhất là hoàn thiện pháp luật về hợp đồng mua bán hàng hóa, tăng cường sự lãnh đạo và phát huy năng lực của các chủ thể trong quá trình thi hành pháp luật. Một số giải pháp quan trọng khác như tăng cường công tác hướng dẫn, giải thích

pháp luật, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong quá trình thi hành, tăng cường phối hợp hoạt động của các cơ quan có trách nhiệm áp dụng pháp luật và tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến cho các chủ thể về pháp luật hợp đồng mua bán hàng hóa. Hi vọng những giải pháp trên sẽ góp phần khắc phục những hạn chế trong công tác hợp đồng mua bán hàng hóa nói chung.

KẾT LUẬN

Hợp đồng mua bán hàng hóa là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học như khoa học kinh tế - xã hội, khoa học pháp lý,... Xét ở góc độ pháp lý, mua bán hàng hóa là tổng hợp những quy định của Nhà nước về hình thức để đảm bảo các điều kiện cho quá trình giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa giữa các chủ thể trong hợp đồng. Với những chức năng ưu việt - giải quyết nhằm thu hồi tài sản cho doanh nghiệp kinh doanh nói chung, tạo ra lợi ích về mặt kinh tế cho các doanh nghiệp, góp phần vào sự phát triển của nền kinh tế trong nước và thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa nước ta với các nước trên thế giới – thông qua quá trình mua bán hàng hóa trong và ngoài nước thì từ đó mua bán hàng hóa đã trở thành một chính sách có ý nghĩa và tầm quan trọng đặc biệt lớn và không thể thiếu trong điều kiện nền kinh tế hiện nay.

Trải qua hơn 30 năm đổi mới thì việc ban hành và thực thi, đối chiếu với tình hình thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa hiện nay thì có thể khẳng định mua bán hàng hóa đã làm thay đổi cơ bản cả về quan điểm, chính sách, cơ chế tổ chức thực hiện và không ngừng được điều chỉnh, bổ sung để đáp ứng với nhu cầu đổi mới của đất nước, nhất là từ khi kinh tế nước ta chuyển đổi từ cơ chế tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường. Các cơ quan nhà nước hiện nay đã thực sự lớn mạnh và phát triển về mọi mặt, trở thành nòng cốt của hệ thống kinh tế góp phần phát triển công nghiệp dược phẩm trong nước, là công cụ đắc lực của Đảng và Nhà nước ta trong việc chăm lo bảo vệ đời sống vật chất, tinh thần cho doanh nghiệp, góp phần ổn định chính trị - xã hội, tăng trưởng kinh tế, phát triển đất nước.

Tuy nhiên, do những đặc thù của nước ta trong vấn đề quản lý nên bên cạnh những ưu điểm nổi bật, chính sách về mua bán hàng hóa ở nước ta còn bộc lộ rất nhiều hạn chế, thiếu sót. Trong quá trình thực tại doanh nghiệp đã điều chỉnh quá trình mua bán hàng hóa bên cạnh những kết quả đạt được thì

trong quá trình áp dụng đã khẳng định hàng hóa đã giữ một vị trí quan trọng trong hệ thống pháp luật về kinh tế nói chung,... Bên cạnh đó, công tác tổ chức thực hiện còn vướng phải nhiều hạn chế, khó khăn, không phát huy được hết hiệu quả của chính sách.

Thực tế trên đòi hỏi chúng ta cần xây dựng chính sách về mua bán hàng hóa theo hướng đa dạng hoá hoạt động kinh doanh, hoàn thiện và mở rộng hơn nữa các những quy định về quá trình giao kết về hợp đồng thương mại trên cơ sở hoàn thiện cơ chế quản lý kinh tế trong quá trình phát triển công nghiệp dược, nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước và quản lý về dược phẩm. Vấn đề quan trọng nhất hiện nay là thực hiện tốt Luật Thương mại 2005 đã ban hành. Bên cạnh đó, cần phát huy hiệu quả thực thi pháp luật mua bán hàng hóa thông qua việc quy định các mức chế tài, hình thức áp dụng và quyền hạn cho cơ quan quản lý về dược phẩm nói chung.

Cùng với sự tăng trưởng kinh tế và sự tiến bộ của xã hội, chính sách dược phẩm sẽ ngày càng mở rộng hơn, hoàn thiện hơn. Hy vọng bằng những giải pháp trên sẽ tạo ra một hành lang pháp lý vững chắc, thông suốt, phát huy tính tích cực, khắc phục những hạn chế của chính về mua bán hàng hóa cũng như nâng cao hiệu quả của công tác tổ chức thực hiện pháp luật về hàng hóa nói riêng và pháp luật kinh tế nói chung và đưa vào một quỹ đạo thống nhất ở Việt Nam trong những năm trở lại đây.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

1. Hiến Pháp năm 2013.
2. Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.
3. Bộ Luật dân sự 2015.
4. Luật doanh nghiệp năm 2014.
5. Luật thương mại năm 2005.
6. Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế 1989
7. Quốc Hội (2013), Luật Đấu thầu, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội;
8. Quốc Hội (2003) Luật thuế TNDN sửa đổi, bổ sung, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội;
9. Bộ Công thương (2013) Thông tư số 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 công bố lộ trình thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Hà Nội;
10. Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội.
11. Nghị định số 99/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.
12. Nghị định 19/2012/NĐ-CP ngày 16 tháng 03 năm 2012 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.
13. Nghị định 80/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

14. Nghị định số 185/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.
15. Nghị định 124/2015/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 185/2013/NĐ-CP ngày 15/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.
16. Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa.
17. Quyết định số 68/2010/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định Hội có tính chất đặc thù.
18. Quyết định số 02/2012/QĐ-TTg ngày 13 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục hàng hóa, dịch vụ thiết yếu phải đăng ký hợp đồng mẫu, điều kiện giao dịch chung.
19. Công văn 2822/TCHQ-PC của Tổng cục Hải quan về vướng mắc thực hiện Nghị định 185/2013/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng ban hành ngày 01/4/2015.
20. Quyết định 449/QĐ-BCT ngày 15 tháng 02 năm 2017 của Bộ Công Thương về việc thành lập Ban Chỉ đạo, Hội đồng thẩm định của Ban Quản lý Chương trình phát triển các hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng giai đoạn 2016-2020.
21. Nghị quyết số 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08 tháng 7 năm 2006 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật dân sự 2005 về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.
22. **SÁCH, BÁO, TẠP CHÍ, LUẬN VĂN**

23. Trường Đại học Luật Hà Nội (2005), *Giáo trình Luật Thương mại*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
24. Trường Đại học Luật Hà Nội (2015), *Giáo trình Luật Dân sự*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
25. Viện khoa học pháp lý (2005) *Bình luận khoa học bộ luật dân sự năm 2005*, NXB chính trị quốc gia.
26. Trung tâm từ điển học (2007), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng.
27. Nhà xuất bản từ điển bách khoa (2010), *Từ điển luật học*.
28. Hoàng Thế Liên, Viện khoa học pháp lý (2015) *Bình luận khoa học Bộ luật dân sự 2015*, Nhà xuất bản chính trị Quốc gia.
29. Trương Thị Thùy Dương (2018) *Hợp đồng mua bán hàng hóa theo pháp luật Việt Nam – Luận văn thạc sỹ luật học*, trường Đại học Huế
30. Phạm Hoàng Giang, *Sự phát triển của pháp luật hợp đồng: Từ nguyên tắc tự do giao kết hợp đồng đến nguyên tắc công bằng*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, Số 10/2006
31. Phan Trần Duy Khiêm – Đại học Cần Thơ (2016) *Pháp luật về hoạt động mua bán hàng hóa trong nước: lý luận và thực tiễn*
32. Th.s. Bùi Thị Lý (2002) “Tìm hiểu một số quy định của WTO về các lĩnh vực thương mại hàng hoá đặc thù và việc tham gia của các nước” đăng trên tạp chí Kinh tế đối ngoại. Trường Đại học Ngoại thương, Số 2/2002, tr. 43 - 50.,
33. Nguyễn Ngọc Khánh, *Giao kết hợp đồng – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, trong quyển “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về pháp luật hợp đồng ở Việt Nam hiện nay” (Nguyễn Như Phát và Lê Thu Thủy - Cb), Nxb. CAND, Hà Nội, 2003.
34. TS Võ Sỹ Mạnh (2015) *Vi phạm cơ bản của Hợp đồng theo Công ước Viên 1980 về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế và định hướng hoàn thiện*

các quy định pháp luật có liên quan đến pháp luật Việt nam- Luận án tiến sỹ luật học, trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh

35. Tạ Thị Nhàn (2019) Hợp đồng mua bán hàng hóa theo pháp luật Việt Nam – Luận văn thạc sỹ của Đại học Luật Huế;

36. Ngô Thị Kiều trang (2014) Thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa theo pháp luật Việt Nam, luận văn thạc sỹ của Khoa luật – Đại học quốc gia Hà Nội;

37. Nguyễn Văn Luyện, Dương Anh Sơn, Lê Thị Bích Thọ, Giáo trình “Luật hợp đồng thương mại quốc tế”, Nxb Đại học quốc gia Tp.HCM, 2005.

38. Phạm Duy Nghĩa, Điều chỉnh thông tin bất cân xứng và quản lý rủi ro trong pháp luật hợp đồng Việt Nam, trong quyển "Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về pháp luật hợp đồng ở Việt Nam hiện nay", Nguyễn Như Phát và Lê Thị Thu Thủy (Cb), Nxb. CAND, Hà Nội, 2003.

39.

<https://tapchitoaan.vn/bai-viet/phap-luat/trach-nhiem-phap-ly-khi-vi-pham-hop-dong-thuong-mai> [truy cập ngày 15/12/2020]